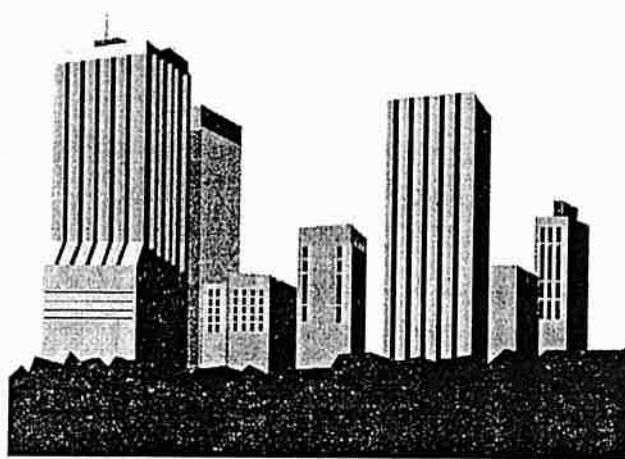


UBND TỈNH THANH HÓA
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
QUÝ I NĂM 2019



Thanh hóa, tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
QUÝ I NĂM 2019

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ luật Giá số 11/2012/QH13 ngày;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 31/7/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng,

Căn cứ biên động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Thanh Hóa Công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp Quý I năm 2019 với nội dung sau:

1. Công bố giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở cho Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn Nhà nước đối với các khối xây lắp thực hiện Quý I năm 2019 theo các tập đơn giá của UBND tỉnh Thanh Hóa đã Công bố.

2. Mức giá Công bố ở điểm 1 là mức giá bình quân đến hiện trường xây lắp chưa có thuế VAT tại các khu vực: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn; đối với các huyện đã chia cụm là mức giá tính bình quân trong toàn cụm tại những địa điểm mà phương tiện vận chuyển cơ giới đến được. Những công trình phải trung chuyển vật liệu thì Chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của công trình, phương án vận chuyển (phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển vật liệu) và chi phí vận tải tại địa phương phù hợp với mặt bằng giá thị trường để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình.

3. Tại thời điểm lập dự toán công trình, những loại vật liệu có biến động giá so với Công bố giá này hoặc các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì Chủ đầu tư, Nhà thầu xây dựng căn cứ trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự để xác định giá vật liệu xây dựng ở từng thời điểm và tự chịu trách nhiệm về việc xác định giá vật liệu đưa vào công trình.

4. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Những công trình xây dựng có thể sử dụng nguồn vật liệu khai thác ngay tại địa phương (cát, đá, sỏi...) với mức giá đến hiện trường xây lắp thấp hơn mức giá trong Công bố thì Chủ đầu tư kết hợp UBND huyện xác định mức giá cụ thể những loại vật liệu này cho công trình.

5. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng ký kết giữa hai bên và quy định hiện hành khác của Nhà Nước.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tú

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Tuấn Thành

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh T.Hóa (để báo cáo);
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Lưu: VT, SXD (01S).

PHU LỤC 1:

BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG:
XI MĂNG, VÔI, CÁT, ĐÁ, GẠCH, NGÓI, LÂM SÀN, TẦM LỘP, BÊ TÔNG, KÍNH
NHỰA ĐƯỜNG, THÉP, CỬA NHỰA, CỬA NHÔM VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC
KHU VỰC THÀNH PHỐ THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2019
(Kèm theo Công bố số 1785/LSXD-TC ngày 04 tháng 4 năm 2019
của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
I	XI MĂNG BAO		
	- Xi măng đen PCB30 (Bim Sơn, Long Sơn)	kg	1.085
	- Xi măng đen PCB40 (Bim Sơn, Long Sơn)	kg	1.121
	- Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	kg	1.200
	- Xi măng trắng Ata PCW 30.1	kg	3.182
II	CÁT XÂY DỰNG		
	- Cát xây trát	m ³	145.455
	- Cát bê tông	m ³	172.727
	- Cát nền	m ³	100.000
	- Cát nghiền của Công ty TNHH thương mại Hà Liên (giá trên phương tiện bên mua tại bãi Xã Tân Phúc huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hóa, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình)		
	+ Cát nghiền thô xây	m ³	150.000
	+ Cát nghiền mịn trát	m ³	155.000
	+ Cát bê tông	m	160.000
III	ĐÁ XÂY DỰNG		
	- Đá mặt (bột đá)	m ³	112.545
	- Đá 0,5cm	m ³	163.455
	- Đá 1x2cm	m ³	154.545
	- Đá 2x4cm	m ³	150.182
	- Đá 4x6cm	m ³	136.400
	- Cấp phối đá dăm L1 (base)	m ³	136.364
	- Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	m ³	129.091
	- Đá hộc, đá ba	m ³	127.273
	- Đá thải (đá lẫn đất)	m ³	65.400
IV	ĐÁ ỐP LÁT		
4.1	Đá Thanh Hóa		
4.1.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám		
	- KT (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	273.636
	- KT (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	250.455
	- KT (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	277.273
	- KT (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	283.636
	- KT (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	281.818
	- Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: (180x220x400)mm	viên	130.000
	- Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x1200)mm	viên	212.727
	- Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x800)mm	viên	146.364
4.1.2	Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám		
	- KT (100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	252.273
	- KT (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	255.455
	- Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (100-180x200x1000)mm	md	225.455
	- Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: (200-230x260x1000)mm	md	375.455
	- Đá phiến bó vỉa các loại, giá công hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật và kích thước chỉ định trong thiết kế; kích thước sản phẩm: Dài ≥1000mm, rộng ≥200mm, cao (200-350)mm	m	6.620.909
4.2	Đá xanh hoa cương (Sản phẩm của Công ty CP Việt Thanh VNC)		
4.2.1	Đá lát vỉa hè - Xanh hoa cương		
	- KT (100x100x30)mm cắt quy cách	m ²	430.000
	- KT (200x200x30)mm cắt quy cách	m ²	355.000
	- KT (300x300x30)mm cắt quy cách	m ²	390.000
	- KT (400x400x30)mm cắt quy cách	m ²	455.000
	- KT (100x100x50)mm cắt quy cách	m ²	705.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- KT (200x200x50)mm cắt quy cách	m ²	580.000
	- KT (300x300x50)mm cắt quy cách	m ²	640.000
	- KT (400x400x50)mm cắt quy cách	m ²	765.000
4.2.2	Đá Slap (đá tấm) - Xanh hoa cương		
	- Hoa mịn dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 1,7cm	m ²	455.000
	- Hoa nhỏ dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 1,7cm	m ²	405.000
	- Hoa trung dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 1,7cm	m ²	380.000
	- Hoa to hỗn hợp dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 1,7cm	m ²	355.000
	- Hoa mịn dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 2,0cm	m ²	510.000
	- Hoa nhỏ dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 2,0cm	m ²	467.500
	- Hoa trung dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 2,0cm	m ²	445.000
	- Hoa to hỗn hợp dài 0,9 đến 2,5m; rộng 0,3 đến 0,4m; dày 2,0cm	m ²	380.000
4.3	Đá GRANITE tự nhiên		
	- Màu xanh đen	m ²	450.000
	- Màu đen	m ²	530.000
V	VÔI CỤC	kg	2.500
VI	GẠCH XÂY		
6.1	Gạch đất nung (A0-A1)		
	- Gạch chỉ 220x105x60 (tuynel 2 lỗ)	viên	1.000
	- Gạch chỉ 220x105x60 (tuynel đặc)	viên	1.500
6.2	Gạch không nung		
	Gạch xây không nung của công ty TNHH MTV Tân Thành 9		
	- Gạch đặc chống thấm KT 210x105x60	viên	950
	- Gạch 2 lỗ chống âm, chống thấm KT 210x105x60	viên	1.000
	- Gạch 2 lỗ nằm chống âm, chống thấm KT 250x150x100	viên	1.500
	- Gạch 2 lỗ đứng chống âm, chống thấm KT 220x105x100	viên	1.300
	- Gạch 2 thành vách chống âm, chống thấm KT 220x105x150	viên	1.300
	- Gạch 4 thành vách chống âm, chống thấm KT 390x200x130	viên	5.000
	- Gạch 1 chống âm, chống thấm KT 210x135x105	viên	1.400
	Gạch không nung - Tổng Công ty đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần		
	- Gạch đặc, KT: 220x105x60	viên	1.100
	- Gạch 2 lỗ đứng, KT: 220x105x100	viên	1.400
	- Gạch 2 lỗ ngang, KT: 250x150x100	viên	2.200
	Gạch không nung - Công ty CPXD và DTPT Hà Nội		
	- Gạch đặc HA1.1, M10, KT: (220x105x60)mm	viên	1.650
	- Gạch đặc HA1.2, M7,5, KT: (220x105x60)mm	viên	1.100
	- Gạch rỗng 2 lỗ HA2.1, M7,5, KT: (220x105x60)mm	viên	1.540
	- Gạch rỗng 2 lỗ HA2.2, M5, KT: (220x105x60)mm	viên	1.100
	- Gạch rỗng 2 vách HA3.1, M7,5 KT: (220x105x130)mm	viên	2.400
	- Gạch rỗng 2 vách HA3.1, M5, KT (220x105x130)mm	viên	2.000
VII	GẠCH LÁT, ỐP (GẠCH LOẠI I; A1)		
7.1	Gạch men VICENZA, VALENTINO, MILANO, SUNRISE, MTC - Công ty CP Đầu tư phát triển VICENZA		
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	m ²	95.000
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	m ²	180.000
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	m ²	120.000
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600)	m ²	220.000
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	m ²	250.000
	(Ghi chú: Giá trên bán tại nhà máy. Không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh)		
7.2	Gạch lát nền của Công ty cổ phần Đồng Tâm		
	- KT: (30x30)cm, mã số: 300, 345, 387	m2	119.091
	- KT: (40x40)cm, mã số: 456, 462, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 480, 481, 483, 484, 485, 4040CK004.	m2	105.455
	- KT: (50x50)cm, mã số: 5050GOSAN004, MANCHESTER, NEWCASTLE	m2	140.909
	- KT: (60x60)cm, mã số: 6060CLASSIC007/009/010; 6060TAMDAO001/002; 6DM01/02	m2	187.273
7.3	Gạch ốp tường của Công ty cổ phần Đồng Tâm		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- KT: (20x20)cm, mã số: TL01/03	viên	4.072
	- KT: (20x25)cm, mã số: 2520; 2541	viên	5.090
	- KT: (25x25)cm, mã số: 5201; 5202; 5204	viên	6.420
	- KT: (25x40)cm, mã số: 25400; 2540CARARA S001, 2540CARO018/019, 2540EDDY003, 2540HOADA001/002/003/004	viên	10.272
VIII	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN - GẠCH LÁT SÂN, HÈ.		
8.1	Sản phẩm của Công ty TNHH XD và SXVL Quang Vinh.		
	- Gạch bê tông tự chèn mặt sần lục giác, bát giác, ziczac..., dày 60mm	m ²	85.000
	- Gạch bê tông tự chèn màu mặt bóng KT: (250x250x50)mm	m ²	97.000
	- Gạch bê tông giả đá: (300x150, 300x300, 400x400)mm, dày 50mm	m ²	110.000
8.2	Sản phẩm sản xuất bằng xi măng PC40 của Công ty CP vật liệu và xây dựng Thanh Hóa.		
	- Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,0cm	m ²	72.727
	- Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,5cm	m ²	77.273
	- Gạch màu đỏ mác 150 dày 6,0cm	m ²	81.818
8.3	Gạch block giả sứ màu nâu hình sao của Công ty TNHH XD và NT Nam Sơn		
	- KT (25x25x5,5)cm	m ²	97.393
8.4	Sản phẩm gạch Terrazzo - CT TNHH XD và SXVL Quang Vinh, Tổng CT ĐT Hà Thanh		
	- Gạch Terrazzo ngoài trời, KT: 300x300 mm	m ²	100.000
	- Gạch Terrazzo ngoài trời, KT: 400x400 mm	m ²	105.000
	(Ghi chú: Giá trên bán tại TPTH. Chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh được tính thêm là 3.800 VNĐ/m ² /10Km, chưa thuế VAT.)		
IX	GỖ VÁN KHUÔN	m ³	2.954.545
X	CỌC TRE Ø6 - 10 CM (DÀI 2,5M)	m	4.400
XI	THÉP CÁC LOẠI		
11.1	Thép hình Do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất		
	Mức giá từ ngày 01/01/2019 - 31/3/2019		
	- L40 ÷ L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	14.136
	- L60 ÷ L75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	13.936
	- L80 ÷ L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	13.786
	- L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	13.886
	- L60 ÷ L75mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	13.986
	- L80 ÷ L100mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	14.336
	- L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	14.236
11.2	Thép tròn		
11.2.1	Thép tròn (thép cuộn Ø6-8, thép cây chiều dài L= 11,7m) Do Công ty CP thép Hòa Phát (TCVN 1651-1985-JIS G3112-1987) - Phân phối bởi Công ty TNHH Kinh doanh Vật tư Phú Hùng		
	- Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	13.877
	- Thép vằn CB300V Ø10	kg	13.877
	- Thép vằn CB400V/CB500V Ø10	kg	14.423
	- Thép vằn CB300V Ø12	kg	13.632
	- Thép vằn CB400V/CB500V Ø12	kg	14.177
	- Thép vằn CB300V Ø14-25	kg	13.582
	- Thép vằn CB400V/CB500V Ø14-32	kg	14.127
11.2.2	Thép tròn (thép cây chiều dài L=8,6m & 11,7m) Do Công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất (TCVN JIS 3112).		
	Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019		
	- Thép cuộn CT3, CB240-T Ø6 - Ø8 cuộn	kg	12.686
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V Ø10	kg	12.836
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V Ø12	kg	12.786
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V Ø14-40	kg	12.736
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019		
	- Thép cuộn CT3, CB240-T Ø6 - Ø8 cuộn	kg	12.936
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V Ø10	kg	13.086
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V Ø12	kg	13.036
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V Ø14-40	kg	12.986
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Thép cuộn CT3, CB240-T $\phi 6$ - $\phi 8$ cuộn	kg	13.136
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 10$	kg	13.286
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 12$	kg	13.236
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 14-40$	kg	13.186
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 25/3/2019		
	- Thép cuộn CT3, CB240-T $\phi 6$ - $\phi 8$ cuộn	kg	13.286
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 10$	kg	13.436
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 12$	kg	13.386
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 14-40$	kg	13.336
	Mức giá từ ngày 26/3/2019 đến 31/3/2019		
	- Thép cuộn CT3, CB240-T $\phi 6$ - $\phi 8$ cuộn	kg	13.286
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 10$	kg	13.536
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 12$	kg	13.486
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V $\phi 14-40$	kg	13.436
11.2.3	Thép tròn do Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức sản xuất		
	* Mức giá từ 01/01/2019 đến 28/02/2019:		
	- Thép cuộn D6 - D8	kg	14.800
	- Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	14.700
	- Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	14.600
	- Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	14.550
	- Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	14.850
	- Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	14.750
	- Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	14.700
	- Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	15.000
	- Thép thanh vằn D10 (SD490, CB500)	kg	14.950
	- Thép thanh vằn D12 (SD490, CB500)	kg	14.850
	- Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	kg	14.800
	- Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	kg	15.100
	* Mức giá từ 01/3/2019 đến 31/3/2019:		
	- Thép cuộn D6 - D8	kg	15.000
	- Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	14.900
	- Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	14.800
	- Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	14.750
	- Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	15.050
	- Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	14.950
	- Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	14.900
	- Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	kg	15.200
	- Thép thanh vằn D10 (SD490, CB500)	kg	15.150
	- Thép thanh vằn D12 (SD490, CB500)	kg	15.050
	- Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	kg	15.000
	- Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	kg	15.300
11.3	Thép ống		
11.3.1	Thép ống do Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức sản xuất		
	* Mức giá từ 01/01/2019 đến 28/02/2019:		
	- Ống thép hàn đen $\phi 21,2\text{mm}$ đến $\phi 113,5\text{mm}$	kg	18.900
	- Ống thép hàn đen $\phi 141,3\text{mm}$ đến $\phi 219,1\text{mm}$	kg	19.900
	- Ống thép mạ kẽm $\phi 21,2\text{mm}$ đến $\phi 113,5\text{mm}$ (độ dày $\geq 2,1\text{mm}$)	kg	25.300
	- Ống thép mạ kẽm $\phi 141,3\text{mm}$ đến $\phi 219,1\text{mm}$ (độ dày $\geq 3,96\text{mm}$)	kg	25.800
	* Mức giá từ 01/3/2019 đến 31/3/2019:		
	- Ống thép hàn đen $\phi 21,2\text{mm}$ đến $\phi 113,5\text{mm}$	kg	19.200
	- Ống thép hàn đen $\phi 141,3\text{mm}$ đến $\phi 219,1\text{mm}$	kg	20.200
	- Ống thép mạ kẽm $\phi 21,2\text{mm}$ đến $\phi 113,5\text{mm}$ (độ dày $\geq 2,1\text{mm}$)	kg	25.600
	- Ống thép mạ kẽm $\phi 141,3\text{mm}$ đến $\phi 219,1\text{mm}$ (độ dày $\geq 3,96\text{mm}$)	kg	26.100
11.3.2	Ống thép SEAH - Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam sản xuất (Quy cách chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53)		
	* Mức giá áp dụng từ 01/01/2019 đến 31/3/2019		
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm, đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	18.400

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm, đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	18.400
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	18.100
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5mm đến 6,35mm; đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	18.100
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm; đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	18.300
	- Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm, đường kính từ DN125mm đến DN200mm	kg	18.500
	- Ống thép đen độ dày trên 8,2mm, đường kính từ DN125mm đến DN200mm	kg	19.100
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm, đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	24.200
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm, đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	23.400
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm, đường kính từ DN10mm đến DN100mm	kg	23.400
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm, đường kính từ DN125mm đến DN200mm	kg	23.800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm, đường kính từ DN125mm đến DN200mm	kg	24.400
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm, đường kính DN10 đến DN200	kg	19.400
XII	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM KÍNH, PHỤ KIỆN		
12.1	* Sản phẩm của Công ty TNHH Duy Tiến (Gmartwindows) sản xuất lắp dựng đạt TCVN		
12.1.1	Sản phẩm cửa nhựa Gmartwindows: Thanh Profile: CONCH, SHIDE, STOROS - nhập khẩu từ các		
	Vách kính cố định:		
	- Vách kính cố định	m ²	1.396.500
	- Vách cố định - panô nhựa u-PVC	m ²	1.444.000
	- Vách chớp cố định	m ²	1.896.500
	Cửa sổ:		
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²	1.845.000
	- Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²	2.050.000
	- Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²	2.080.000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²	2.500.000
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất)	m ²	2.685.000
	- Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²	2.840.000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²	3.015.000
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất	m ²	3.030.000
	Cửa đi:		
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	3.300.000
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	3.440.000
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²	2.425.000
	- Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²	2.615.000
	- Cửa đi cánh cường lực 12mm khung nhựa đã bao gồm phụ kiện	m ²	2.850.000
	Các lựa chọn về thanh gia cố phần cửa nhựa:		
	- Thanh nối CP ₂	m	33.500
	- Thanh tăng cứng CP40	m	180.500
	- Thanh chuyển góc 90° CP90	m	180.500
	- Thanh chuyển góc 135° CP135	m	190.000
	- Thanh ghép màng CP ₃₃	m	125.000
	- Nan trang trí kính hộp	m	60.000
	- Cửa tầng đổ	m ²	240.000
	- Cửa và vách uốn vòm	m ²	475.000
	- Tay co thủy lực	chiếc	785.000
12.1.2	Sản phẩm cửa nhựa Gdatwindows: Thanh Profile: SPROFILE sản xuất trong nước - phụ kiện đồng bộ: CHUNGUANG nhập khẩu từ các nước Châu á. Lỗi thép mạ chỉ dày từ 1,0mm đến 1,2mm, kính trắng 4,8-5mm, kính mờ từ 4,5mm đến 4,7mm.		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Vách kính cố định:		
	- Vách kính cố định	m ²	1.120.000
	- Vách cố định - panô nhựa u-PVC	m ²	1.155.000
	Cửa sổ:		
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²	1.475.000
	- Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²	1.638.000
	- Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²	1.668.000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²	2.000.000
	- Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất	m ²	2.150.000
	- Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²	2.270.000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²	2.415.000
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất	m ²	2.425.000
	Cửa đi:		
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	2.640.000
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	2.750.000
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt	m	1.938.000
	- Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²	2.090.000
	Các lựa chọn về thanh gia cố phần cửa nhựa:		
	- Thanh nối CP2	m	30.500
	- Thanh tăng cứng CP40	m	155.000
	- Thanh chuyển góc 90° CP90	m	155.000
	- Thanh chuyển góc 135° CP135	m	160.000
	- Thanh ghép mảng CP ₃₃	m	105.000
	- Nan trang trí kính hộp	m	60.000
	- Cửa tăng độ	m ²	240.000
	- Cửa và vách uốn vòm	m ²	405.000
	- Tay co thủy lực	chiếc	785.000
	Các phương pháp lựa chọn tính thêm (Cộng thêm trên m2 cửa so với 5mm):		
	- Kính cường lực 12mm TEMPERED GLASS	m ²	660.000
	- Kính cường lực 10mm TEMPERED GLASS	m ²	500.000
	- Kính cường lực 8mm TEMPERED GLASS	m ²	400.000
	- Kính cường lực 5mm TEMPERED GLASS	m ²	200.000
	- Kính trắng 8mm	m ²	220.000
	- Kính trắng dán 2 lớp an toàn 6,38mm	m ²	225.000
	- Kính trắng dán 2 lớp an toàn 8,38mm	m ²	310.000
	- Kính trắng dán 2 lớp an toàn 10,38mm trắng	m ²	420.000
	- Kính màu các loại	m ²	60.000
12.1.3	Cửa nhôm cao cấp Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển...:		
	Hệ cửa nhôm xingfa HyunDai màu nâu/màu trắng hệ 55, phụ kiện Kinlong kính trắng 6,38mm:		
	- Vách kính cố định	m ²	1.750.000
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²	2.450.000
	- Cửa sổ mở quay, mở hất	m ²	3.250.000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²	3.200.000
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	3.560.000
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	3.780.000
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/80	m ²	2.780.000
	Các lựa chọn về thanh gia cố phần cửa nhôm hệ xingfa 55:		
	- Thanh tăng cứng, chuyển góc	m	385.000
	- Thanh nối, ghép mảng	m	260.000
	- Cửa tăng độ	m ²	240.000
	- Cửa và vách uốn vòm	m ²	380.000
	- Tay co thủy lực	chiếc	785.000
	Hệ vách nhôm mặt dựng nhôm hệ xingfa Huyn dai, phụ kiện Kinlong, keo kết cấu Dowcorning 795, keo chịu thời tiết Dowcorning 791:		
	- Vách kính khung nhôm lộ đồ hệ 50x100x1,5 kính dán an toàn 8,38mm	m ²	2.910.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng 65x130x2,5 đổ ngang 45x65x2 kính dán 10,38mm màu xanh (không cửa)	m ²	4.310.000
	- Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng 65x130x2,5 đổ ngang 45x65x2 kính dán 10,38mm màu xanh liền cửa sổ	m ²	4.430.000
	- Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng 65x130x2,5 đổ ngang 45x65x2 kính dán 8,38mm màu xanh (không cửa)	m ²	4.185.000
	- Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng 65x130x2,5 đổ ngang 45x65x2 kính dán 8,38mm màu xanh liền cửa sổ	m ²	4.310.000
	- Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng 65x130x2,5 đổ ngang 45x65x2 kính trắng Temper 10 mm và kính 8,38, liền cửa đi	m ²	4.430.000
	Hệ lam nhôm - chớp nhôm định hình:		
	- Hệ lam nhôm 52x200x1,5 sơn tĩnh điện	m	975.000
	- Hệ chớp nhôm 85R thanh đỡ nhôm hộp 50x100	m ²	915.000
12.2	* Cửa sổ, cửa đi, vách kính - nhựa uPVC có lõi thép gia cường - Thanh Profile: Conch, shide, storos, Sprofile nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á, kính trắng dày 5mm - Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa, đạt TCVN 7451:2004, của các doanh nghiệp: Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Dân; Công ty Cổ phần XD và TM Quang Vinh; Công ty TNHH SX và TM Vạn Phúc; Công ty TNHH TM&SX CN Đức-Hùng Cường; Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật 569; Công ty CPXD&TM Phong Cách Mới; Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Sản xuất Hoàng Đạt; Công ty TNHH XD và TM Tân Hoàng Phi. <i>(Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào CT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; được bảo hành 2 năm; bảo trì không mất phí theo tuổi thọ công trình xây dựng).</i>		
	Vách kính cố định:		
	- Vách kính cố định	m ²	973.913
	- Vách cố định - panô nhựa u-PVC	m ²	1.234.783
	Cửa sổ:		
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²	2.173.913
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²	1.913.043
	- Cửa sổ 3 cánh mở quay + hắt	m ²	2.173.913
	- Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²	2.260.870
	- Cửa sổ 1 cánh mở hắt	m ²	2.217.391
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²	1.565.217
	- Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²	1.652.174
	- Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²	1.739.130
	Cửa đi:		
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	2.347.826
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	2.565.217
	- Cửa đi 2 cánh khung nhựa lõi thép kính cường lực 12mm	m ²	2.478.261
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²	2.086.957
	- Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²	2.173.913
	Các phương pháp lựa chọn tính thêm:		
	- Kính cường lực 12mm	m ²	565.217
	- Kính cường lực 10mm	m ²	478.261
	- Kính cường lực 8mm	m ²	391.304
	- Kính cường lực 5mm	m ²	217.391
	- Kính trắng 8mm	m ²	243.478
	- Kính dán 2 lớp an toàn 6,38mm trắng	m ²	217.391
	- Kính dán 2 lớp an toàn 8,38mm trắng	m ²	304.348
	- Màu kính các loại	m ²	69.565
12.3	Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định Nhôm hệ, phụ kiện GQ, KinLong, thanh nhôm Profile EURO VN, nhôm Việt Pháp nhập khẩu các nước Châu Âu, Châu Á, kính trắng đục 6,38mm. Sản phẩm của Công ty CPXD&TM Phong Cách Mới. Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa, đạt TCVN 7451:2004 (Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).		
	Hệ nhôm EURO VN màu trắng, hâu hệ 55, phụ kiện đồng bộ EVN, kính trắng 6,38mm		
	- Vách kính cố định	m ²	1.650.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²	2.350.000
	- Cửa sổ mở quay, mở hất	m ²	3.150.000
	- Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²	3.100.000
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	3.450.000
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	3.650.000
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²	2.680.000
	Hệ nhôm hệ Việt Pháp màu trắng, hâu hệ 55, phụ kiện Kinlong, kính trắng 6,38mm		
	- Vách kính cố định	m ²	1.550.000
	- Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²	2.250.000
	- Cửa sổ mở quay, mở hất	m ²	3.050.000
	- Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²	3.000.000
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	3.350.000
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	3.450.000
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²	2.550.000
12.4	Sản phẩm Smartwindow - Thanh Profile của Công ty CP Tập đoàn nhựa Đông Á		
	- Thanh Shide Profile màu trắng	kg	29.000
	- Thanh Shide Profile màu ghi hoặc café	kg	33.636
	- Thanh Shide Profile màu vân gỗ	kg	38.182
13.4	Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định - Nhôm hệ TID System Chống ăn mòn hóa chất, sơn tĩnh điện Ral7043 bột nhẵn bóng màu trắng, nâu, vân gỗ + linh kiện đồng bộ nhập khẩu Bảo hành 10 năm lắp đặt sản phẩm dùng profile của TID System đạt TCVN 7451:2004 của Công ty CP TID chi nhánh Thanh Hóa. (Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).		
	Kính trắng 5mm Glaco:		
	- Cửa sổ mở lật, mở quay 1 cánh KT: (0,7mx1,4m)	m ²	3.434.783
	- Cửa sổ mở trượt 2 cánh KT: (1,4mx1,4m)	m ²	2.782.609
	- Cửa sổ mở quay 2 cánh KT: (1,4mx1,4m)	m ²	3.417.391
	- Cửa sổ mở quay 1 cánh KT: (0,9mx2,25m)	m ²	4.339.130
	- Cửa sổ mở quay 2 cánh KT: (1,8mx2,25m)	m ²	4.156.522
	- Cửa đi mở trượt 2 cánh KT: (1,8x2,25m)	m ²	4.956.522
	- Vách kính cố định nhôm hệ TID System KT: (1,5x2,0m)	m ²	
	Kính dán an toàn 6,38mm (dán 1 lớp kính trắng 3mm + 1 lớp kính trắng 3mm + phim 0,38mm) Glaco:		
	- Cửa sổ mở lật, mở quay 1 cánh KT: (0,7mx1,4m)	m	3.782.609
	- Cửa sổ mở trượt 2 cánh KT: (1,4mx1,4m)	m ²	3.130.435
	- Cửa sổ mở quay 2 cánh KT: (1,4mx1,4m)	m ²	3.765.217
	- Cửa sổ mở quay 1 cánh KT: (0,9mx2,25m)	m ²	4.686.957
	- Cửa sổ mở quay 2 cánh KT: (1,8mx2,25m)	m ²	4.765.217
	- Cửa đi mở trượt 2 cánh KT: (1,8x2,25m)	m ²	5.304.348
	- Vách kính cố định nhôm hệ TID System KT: (1,5x2,0m)	m ²	3.130.435
XIII	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA		
13.1	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 - TCVN 7493:2005 (Mức giá từ ngày 01/01/2019 đến 31/01/2019)	kg	12.695
13.2	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 - TCVN 7493:2005 (Mức giá từ ngày 01/02/2019 đến 28/02/2019)	kg	12.695
13.3	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 - TCVN 7493:2005 (Mức giá từ ngày 01/3/2019 đến 31/3/2019)	kg	12.995
13.4	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE- TCVN 7493:2005 (Mức giá từ ngày 02/01/2019-31/01/2019)	kg	14.682
13.5	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE- TCVN 7493:2005 (Mức giá từ ngày 01/02/2019)	kg	13.955
13.6	Carboncor asphalt (vận chuyển ngoài TP. Thanh Hóa cộng thêm 3.000 đồng/tấn km)- Sản phẩm của Công ty CP CARBON Việt Nam		
	- Carboncor asphalt - CA9.5	tấn	3.410.000
	- Carboncor asphalt - CA6.7	tấn	3.410.000
	- Carboncor asphalt - CA19	tấn	1.950.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
13.7	Nhựa đường đóng thùng Shell 60/70 Iran	kg	9.500
XIV	CỘT ĐIỆN, CỌC BÊ TÔNG		
14.1	Cột điện của công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thanh Hóa		
	- Cột H6,5A Ngọn 140x140 Gốc 310 x 230	cột	1.070.000
	- Cột H6,5B Ngọn 140x140 Gốc 310 x 230	cột	1.250.000
	- Cột H6,5C Ngọn 140x140 Gốc 310 x 230	cột	1.280.000
	- Cột H7,5A Ngọn 140x140 Gốc 340 x 240	cột	1.270.000
	- Cột H7,5B Ngọn 140x140 Gốc 340 x 240	cột	1.490.000
	- Cột H7,5C Ngọn 140x140 Gốc 340 x 240		1.570.000
	- Cột H8,5A Ngọn 140x140 Gốc 370 x 250		1.460.000
	- Cột H8,5B Ngọn 140x140 Gốc 370 x 250	cột	1.700.000
	- Cột H8,5C Ngọn 140x140 Gốc 370 x 250	cột	1.970.000
	- Cột LT 6,5 NPC .2.0 Ngọn 160 x Gốc 227	cột	1.410.000
	- Cột LT 6,5 NPC .2.5 Ngọn 160 x Gốc 227	cột	1.610.000
	- Cột LT 6,5 NPC.3.0 Ngọn 160 x Gốc 227	cột	1.710.000
	- Cột LT 6,5 NPC.3.5 Ngọn 160 x Gốc 227	cột	1.930.000
	- Cột LT 6,5 NPC.4.3 Ngọn 160 x Gốc 227	cột	2.080.000
	- Cột LT 7 NPC.2.0 Ngọn 160 x Gốc 253	cột	1.690.000
	- Cột LT 7 NPC.2.5 Ngọn 160 x Gốc 253	cột	1.750.000
	- Cột LT 7 NPC .3.0 Ngọn 160 x Gốc 253	cột	1.860.000
	- Cột LT 7 NPC .3.5 Ngọn 160 x Gốc 253	cột	2.090.000
	- Cột LT 7 NPC.4.3 Ngọn 160 x Gốc 253	cột	2.250.000
	- Cột LT 7 NPC.5.0 Ngọn 160 x Gốc 253	cột	2.510.000
	- Cột LT 7,5 NPC .2.0 Ngọn 160 x Gốc 260	cột	1.850.000
	- Cột LT 7,5 NPC .3.0 Ngọn 160 x Gốc 260	cột	1.970.000
	- Cột LT 7,5 NPC.5.4 Ngọn 160 x Gốc 260	cột	2.610.000
	- Cột LT 8 NPC.2.0 Ngọn 190 x Gốc 297	cột	1.860.000
	- Cột LT 8 NPC.2.5 Ngọn 190 x Gốc 297	cột	1.900.000
	- Cột LT 8 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc 297	cột	2.450.000
	- Cột LT 8,5 NPC.2.0 Ngọn 190 x Gốc 303	cột	1.990.000
	- Cột LT 8,5 NPC.2.5 Ngọn 190 x Gốc 303	cột	2.110.000
	- Cột LT 8,5 NPC.3.0 Ngọn 190 x Gốc 303	cột	2.220.000
	- Cột LT 8,5 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc 303	cột	2.580.000
	- Cột LT 8,5 NPC.5.0 Ngọn 190 x Gốc 303	cột	2.970.000
	- Cột LT 9 NPC.2.0 Ngọn 190 x Gốc309	cột	2.110.000
	- Cột LT 9 NPC.2.5 Ngọn 190 x Gốc309	cột	2.170.000
	- Cột LT 9 NPC.3.5 Ngọn 190 x Gốc309	cột	2.550.000
	- Cột LT 9 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc309	cột	2.750.000
	- Cột LT 9 NPC.5.0 Ngọn 190 x Gốc309	cột	3.110.000
	- Cột LT 10 NPC.3.5 Ngọn 190 x Gốc 323	cột	3.210.000
	- Cột LT 10 NPC.3.3 Ngọn 190 x Gốc 323	cột	3.560.000
	- Cột LT 10 NPC 5.0 Ngọn 190 x Gốc 323	cột	3.780.000
	- Cột LT 12 NPC.3.5 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	3.600.000
	- Cột LT 12 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	4.200.000
	- Cột LT 12 NPC.5.4 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	4.500.000
	- Cột LT 12 NPC.7.2 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	6.050.000
	- Cột LT 12 NPC.9.0 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	6.790.000
	- Cột LT 12 NPC.10.0 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	7.210.000
	- Cột LT 14 NPC.6.5 Ngọn 190 x Gốc377	cột	5.710.000
	- Cột LT 14 NPC.8.5 Ngọn 190 x Gốc377	cột	7.350.000
	- Cột LT 14 NPC.9.2 Ngọn 190 x Gốc377	cột	8.520.000
	- Cột LT 14 NPC.11.0 Ngọn 190 x Gốc377	cột	9.900.000
	- Cột LT 14 NPC.13.0 Ngọn 190 x Gốc377	cột	11.750.000
	- Cột LTMB 12 NPC.3.5 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	6.600.000
	- Cột LTMB 12 NPC.4.3 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	7.450.000
	- Cột LTMB 12 NPC.5.4 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	7.570.000
	- Cột LTMB 12 NPC.7.2 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	8.950.000
	- Cột LTMB 12 NPC.9.0 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	10.100.000
	- Cột LTMB 12 NPC 10.0 Ngọn 190 x Gốc 350	cột	10.600.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Cột LTMB 14 NPC.6.5 Ngọn 190 x Gốc 377	cột	8.750.000
	- Cột LTMB 14 NPC.8.5 Ngọn 190 x Gốc 377	cột	10.800.000
	- Cột LTMB 14 NPC.9.2 Ngọn 190 x Gốc 377	cột	12.250.000
	- Cột LTMB 14 NPC.11.0 Ngọn 190 x Gốc 377	cột	12.970.000
	- Cột LTMB 14 NPC.13.0 Ngọn 190 x Gốc 377	cột	14.690.000
	- Cột LTMB 16 NPC.9.2 Ngọn 190 x Gốc 403	cột	15.950.000
	- Cột LTMB 16 NPC.11.0 Ngọn 190 x Gốc 403	cột	17.750.000
	- Cột LTMB 16 NPC.13.0 Ngọn 190 x Gốc 403	cột	19.400.000
	- Cột LTMB 16 NPC.14.0 Ngọn 190 x Gốc 403	cột	20.650.000
	- Cột LTMB 18 NPC.9.2 Ngọn 190 x Gốc 430	cột	17.950.000
	- Cột LTMB 18 NPC.11.0 Ngọn 190 x Gốc 430	cột	19.780.000
	- Cột LTMB 18 NPC.13.0 Ngọn 190 x Gốc 430	cột	21.660.000
	- Cột LTMB 18 NPC.14.0 Ngọn 190 x Gốc 430	cột	22.390.000
	- Cột LTMB 20 NPC.9.2 Ngọn 190 x Gốc 456	cột	20.380.000
	- Cột LTMB 20 NPC.11.0 Ngọn 190 x Gốc 456	cột	22.570.000
	- Cột LTMB 20 NPC.13.0 Ngọn 190 x Gốc 456	cột	24.350.000
	- Cột LTMB 20 NPC.14.0 Ngọn 190 x Gốc 456	cột	25.450.000
14.2	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực của công ty TNHH Hưng Lộc sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn ISO: 9001-2015 và đạt các yêu cầu thiết kế, thử nghiệm theo TCVN 5847:2016		
	- Cột điện PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Gốc 246	cột	1.400.000
	- Cột điện PC 6.5-2.5kN Ngọn 160 x Gốc 246	cột	1.600.000
	- Cột điện PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Gốc 246	cột	1.700.000
	- Cột điện PC 6.5-3.5kN Ngọn 160 x Gốc 246	cột	1.910.000
	- Cột điện PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Gốc 246	cột	2.050.000
	- Cột điện PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Gốc 260	cột	1.830.000
	- Cột điện PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Gốc 260	cột	1.950.000
	- Cột điện PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Gốc 260	cột	2.600.000
	- Cột điện PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Gốc 273	cột	1.950.000
	- Cột điện PC 8.5-2.5kN Ngọn 160 x Gốc 273	cột	2.000.000
	- Cột điện PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Gốc 273	cột	2.500.000
	- Cột điện PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Gốc 273	cột	2.900.000
	- Cột điện PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Gốc 305	cột	1.980.000
	- Cột điện PC 8.5-2.5kN Ngọn 190 x Gốc 305	cột	2.100.000
	- Cột điện PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Gốc 305	cột	2.200.000
	- Cột điện PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Gốc 305	cột	2.560.000
	- Cột điện PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Gốc 305	cột	2.950.000
	- Cột điện PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Gốc 323	cột	3.190.000
	- Cột điện PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Gốc 323	cột	3.540.000
	- Cột điện PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Gốc 323	cột	3.750.000
	- Cột điện PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Gốc 350	cột	3.600.000
	- Cột điện PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Gốc 350	cột	4.180.000
	- Cột điện PC 12-5.4kN Ngọn 190 x Gốc 350	cột	4.480.000
	- Cột điện PC 12-7.2kN Ngọn 190 x Gốc 350	cột	6.020.000
	- Cột điện PC 12-9.0kN Ngọn 190 x Gốc 350	cột	6.770.000
	- Cột điện PC 12-10kN Ngọn 190 x Gốc 350	cột	7.200.000
	- Cột điện PC 14-6.5kN Ngọn 190 x Gốc 377	cột	8.720.000
	- Cột điện PC 14-8.5kN Ngọn 190 x Gốc 377	cột	10.780.000
	- Cột điện PC 14-9.2kN Ngọn 190 x Gốc 377	cột	12.230.000
	- Cột điện PC 14-11kN Ngọn 190 x Gốc 377	cột	12.950.000
	- Cột điện PC 14-13kN Ngọn 190 x Gốc 377	cột	14.650.000
	- Cột điện PC 16-9.2kN Ngọn 190 x Gốc 403	cột	15.930.000
	- Cột điện PC 16-11kN Ngọn 190 x Gốc 403	cột	17.720.000
	- Cột điện PC 16-13kN Ngọn 190 x Gốc 403	cột	19.350.000
	- Cột điện PC 18-9.2kN Ngọn 190 x Gốc 430	cột	17.920.000
	- Cột điện PC 18-11kN Ngọn 190 x Gốc 430	cột	19.730.000
	- Cột điện PC 18-12kN Ngọn 190 x Gốc 430	cột	21.600.000
	- Cột điện PC 18-13kN Ngọn 190 x Gốc 430	cột	22.350.000
	- Cột điện PC 20-9.2kN Ngọn 190 x Gốc 456	cột	20.350.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VI	GIÁ CHƯA CỎ VAT (ĐỒNG)
	- Cột điện PC 20-11kN Ngọn 190 x Gốc 456	cột	22.520.000
	- Cột điện PC 20-13kN Ngọn 190 x Gốc 456	cột	24.320.000
XV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
15.1	Bê tông thương phẩm (tham khảo Công ty TNHH MTV Tân Thành 9)		
	- Bê tông mác 200, độ sụt 12 ± 2	m ³	800.000
	- Bê tông mác 250, độ sụt 12 ± 2	m ³	863.636
	- Bê tông mác 300, độ sụt 12 ± 2	m ³	972.727
	- Bê tông mác 300, độ sụt 18 ± 2	m ³	1.045.455
	- Bê tông mác 350, độ sụt 12 ± 2	m ³	1.072.727
	- Bê tông mác 400, độ sụt 12 ± 2	m ³	1.090.909
	- Bê tông mác 450, độ sụt 12 ± 2	m ³	1.100.000
	(Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính < 10km, bơm đến chiều cao max là sàn tầng 5).		
VVI	NGÓI - TẤM LỢP - PHỤ KIỆN.		
16.1	Vật liệu tấm lợp đất sét nung.		
	Ngói máy loại nhúng 22v/m ² - lò Tuynel	viên	6.000
16.2	Tấm lợp kim loại.		
16.2.1	Tấm lợp AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 150), sơn polyester, G550:		
	- AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²	168.182
	- AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm	m ²	171.818
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	169.091
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m ²	172.727
	- ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²	164.545
	- ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47mm	m ²	169.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G550:		
	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	m ²	158.182
	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²	170.909
	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm	m ²	159.091
	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²	162.727
	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42 mm	m ²	155.455
	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²	159.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G340:		
	- Tôn ADTile (6 sóng) dày 0,42mm	m ²	169.091
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z 150), sơn polyester, G550/G340:		
	- Tôn ALOK 420 (3 sóng) dày 0,45mm	m ²	210.000
	- Tôn ALOK 420 (3 sóng) dày 0,47mm	m ²	215.455
	- Tôn ASEAM 480 (2 sóng) dày 0,45mm	m ²	191.818
	- Tôn ASEAM 480 (2 sóng) dày 0,47mm	m ²	196.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550:		
	- AR-EPS - 0.40/50/0.35, (5 sóng) Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	309.091
	- AR-EPS - 0.45/50/0.35, (5 sóng) Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	320.909
	- AR-EPS - 0.40/50/0.40, (5 sóng) Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	320.000
	- AR-EPS - 0.45/50/0.40, (5 sóng) Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	329.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340:		
	- AR-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	266.364
	- AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	275.455
	- AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	283.636
	- AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	291.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150:		
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	255.455
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	259.091
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	251.818
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	256.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100:		
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	240.909
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	245.455
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	237.273
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	241.818

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÔ VAT (ĐỒNG)
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...):		
	- Khổ 300mm dày 0,42mm	m	47.727
	- Khổ 400mm dày 0,42mm	m	61.364
	- Khổ 600mm dày 0,42mm	m	88.182
	- Khổ 300mm dày 0,45mm	m	51.364
	- Khổ 400mm dày 0,45mm	m	65.909
	- Khổ 600mm dày 0,45mm	m	95.455
	- Khổ 300mm dày 0,47mm	m	52.273
	- Khổ 400mm dày 0,47mm	m	67.727
	- Khổ 600mm dày 0,47mm	m	98.182
	Vật tư phụ:		
	- Đai bắt tôn Alok	chiếc	9.000
	- Vít sắt dài 65mm	chiếc	2.300
	- Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.700
	- Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.200
	- Keo silicone	hộp	48.000
16.2.2	Tấm lợp SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn PE, G550/G340:		
	- Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²	100.909
	- Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²	109.091
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²	101.818
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²	110.000
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²	99.091
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²	106.364
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) Sơn PE:		
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	191.818
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	199.091
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	189.091
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	196.364
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...):		
	- Khổ 300mm dày 0,40mm	m	33.636
	- Khổ 400mm dày 0,40mm	m	42.727
	- Khổ 600mm dày 0,40mm	m	60.909
	- Khổ 300mm dày 0,45mm	m	35.455
	- Khổ 400mm dày 0,45mm	m	45.455
	- Khổ 600mm dày 0,45mm	m	65.455
	Vật tư phụ:		
	- Đai bắt tôn Alok, Eseam	chiếc	9.000
	- Vít sắt dài 65mm	chiếc	2.336
	- Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.727
	- Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.200
	- Vít bắt đai	chiếc	691
	- Keo silicone	hộp	48.000
VVII	TÀ VỆT ĐƯỜNG SẮT		
	Sản phẩm của Chi nhánh Công ty CP XNK Vật tư thiết bị đường sắt - Chi nhánh 2 Thanh Hóa		
17.1	Tà vệt đường gỗ nhóm II (14x22x180)	thanh	795.200
	Đai hai đầu tà vệt bằng thép $\phi 4$ (14x22)	thanh	16.800
17.2	Tà vệt đường lồng gỗ nhóm II (16x22x250)	thanh	1.430.000
	Đai hai đầu tà vệt bằng thép $\phi 4$ (16x22)	thanh	17.600
17.3	Tà vệt nhĩ đơn gỗ nhóm II	m ³	16.450.000
17.4	Tà vệt cầu thường - Ghi lồng gỗ nhóm II	m ³	16.480.000
17.5	Tà vệt cầu đặc chủng có TD: (18x22); (18x24); 20x21); (20x22); (20x24)	m ³	18.300.000
	Đai hai đầu tà vệt bằng thép $\phi 4$ (18x22 trở lên)	thanh	20.900
17.6	Ván tuần cầu; ván tuần đường có TD: (3x16); (3x20); (5x20)	m ³	16.450.000

42

PHU LỤC 2:

**BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP CÁC LOẠI VLXD: SƠN, BỘT BÀ, VẬT LIỆU ĐIỆN,
NƯỚC, CƠ KHÍ XÂY DỰNG, THIẾT BỊ VỆ SINH, TRANG TRÍ NỘI THẤT
ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH - QUÝ I/2019**
(Kèm theo Công bố số 1785/LSXD-TC ngày 04 tháng 4 năm 2019
của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
I	SƠN, BỘT BÀ		
1.1	Sản phẩm hiệu MACCALAN của Công ty CP DV dầu khí Nghi Sơn		
	Bột bà cao cấp Maccalan:		
	- Bột bà nội thất cao cấp Maccalan - M901 - Đóng gói 40kg/ bao	kg	7.500
	- Bột bà ngoại thất cao cấp Maccalan - M902 - Đóng gói 40kg/bao	kg	8.477
	- Bột bà Maccalan 5in1 - M903 - Đóng gói 40kg/bao	kg	8.068
	Sơn lót:		
	- Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M911 - đóng gói 18L	lít	85.354
	- Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M911 - đóng gói 5L	lít	100.000
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M912 - 18L	lít	100.505
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M912 - đóng gói 5L	lít	118.182
	Sơn phủ nội thất:		
	- Sơn phủ nội thất Maccalan - Mã hiệu 920 - đóng gói 18L	lít	39.899
	- Sơn phủ nội thất Maccalan - Mã hiệu 920 - đóng gói 5L	lít	49.091
	- Sơn phủ nội thất siêu trắng Maccalan - Mã hiệu 925 - đóng gói 18L	lít	70.202
	- Sơn phủ nội thất siêu trắng Maccalan - Mã hiệu 925 - đóng gói 5L	lít	86.364
	- Sơn phủ nội thất mịn Maccalan - Mã hiệu 921 - đóng gói 18L	lít	55.051
	- Sơn phủ nội thất mịn Maccalan - Mã hiệu 921 - đóng gói 5L	lít	65.455
	- Sơn phủ nội thất Satin Maccalan - Mã hiệu 923 - đóng gói 18L	lít	118.687
	- Sơn phủ nội thất Satin Maccalan - Mã hiệu 923 - đóng gói 5L	lít	130.000
	- Sơn phủ nội thất bóng Maccalan - Mã hiệu 924 - đóng gói 18L	lít	145.960
	- Sơn phủ nội thất bóng Maccalan - Mã hiệu 924 - đóng gói 5L	lít	161.818
	- Sơn phủ nội thất bóng Maccalan - Mã hiệu 924 - đóng gói 1L	lít	222.727
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Maccalan:		
	- Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Maccalan - Mã hiệu 931 - đóng gói 18L	lít	83.333
	- Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Maccalan - Mã hiệu 931 - đóng gói 5L	lít	100.000
	- Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Maccalan - Mã hiệu 931 - đóng gói 1L	lít	131.818
	- Sơn phủ ngoại thất Satin Maccalan - Mã hiệu 932 - đóng gói 18L	lít	128.788
	- Sơn phủ ngoại thất Satin Maccalan - Mã hiệu 932 - đóng gói 5L	lít	152.727
	- Sơn phủ ngoại thất Satin Maccalan - Mã hiệu 933 - đóng gói 18L	lít	164.141
	- Sơn phủ ngoại thất Satin Maccalan - Mã hiệu 933 - đóng gói 5L	lít	209.091
	- Sơn phủ ngoại thất Satin Maccalan - Mã hiệu 933 - đóng gói 1L	lít	250.000
	Sơn chống thấm cao cấp Maccalan:		
	- Sơn chống thấm Maccalan - Mã hiệu M941 - đóng gói 18L	lít	113.636
	- Sơn chống thấm Maccalan - Mã hiệu M941 - đóng gói 5L	lít	125.455
1.2	Sản phẩm hiệu Bigworld của Công ty CP CN sơn quốc tế Việt - Mỹ		
	Bột bà:		
	- Bột bà nội thất, ngoại thất cao cấp 5in1 - Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	8.523
	Hệ thống sơn lót kháng kiềm cao cấp:		
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002 - 18L	kg	89.298
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002 - 5L	kg	111.970
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Mã hiệu sản phẩm BW003 - 18L	kg	102.273
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Mã hiệu sản phẩm BW003 - 5L	kg	118.636
	- Sơn lót kháng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004 - 18L	kg	67.708
	- Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004 - 5L	kg	72.727
	Hệ thống sơn phủ nội thất cao cấp:		
	- Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012 - 18L	kg	24.000
	- Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012 - 5L	kg	36.364
	- Sơn mịn nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0010 - 18L	kg	41.927
	- Sơn mịn nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0010 - 5L	kg	45.714
	- Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW008 - 18L	kg	140.087
	- Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW008 - 5L	kg	157.727
	- Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW008 - 1L	kg	186.364
	- Sơn bóng mờ nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW009 - 18L	kg	104.132
	- Sơn bóng mờ nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW009 - 5L	kg	127.273
	- Sơn bóng mờ nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW009 - 1L	kg	159.848
	- Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0011 - 18L	kg	54.691
	- Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0011 - 5L	kg	73.117
	Hệ thống sơn phủ ngoại thất cao cấp:		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg	64.727
	- Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 5L	kg	81.551
	- Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 1L	kg	101.299
	- Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW005 - 18L	kg	153.437
	- Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW005 - 5L	kg	178.182
	- Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW005 - 1L	kg	212.121
	- Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt men sứ - Mã hiệu sản phẩm BW006 - 5L	kg	198.030
	- Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt men sứ - Mã hiệu sản phẩm BW006 - 1L	kg	237.121
	- Sơn phủ bóng trong suốt - Mã hiệu sản phẩm BW0013 - 5L	kg	150.000
	Hệ thống sơn chống thấm đa năng cao cấp		
	- Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg	109.784
	- Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 5L	kg	126.777
1.3	Sản phẩm sơn JAVITEX của Công ty CP Tập đoàn Tiên Đồng sản xuất theo QCVN 16:2014/BXD		
	Bột bả tường:		
	- Bột bả trong nhà - Loại 38kg/bao	kg	7.655
	- Bột bả ngoài nhà - Loại 38kg/bao	kg	11.484
	Sơn lót:		
	- Sơn lót kháng kiềm trong nhà đóng lon 5,0 l	kg	84.727
	- Sơn lót kháng kiềm trong nhà đóng thùng 21 kg	kg	67.489
	- Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà đóng lon 5,0 kg	kg	124.909
	- Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà đóng thùng 21 kg	kg	94.805
	Sơn trong nhà:		
	- Sơn phủ mịn trong nhà đóng thùng 22 kg	kg	44.628
	- Sơn phủ mịn trong nhà đóng lon 5,0 kg	kg	66.909
	- Sơn phủ bóng mờ trong nhà đóng thùng 19 kg	kg	94.737
	- Sơn phủ bóng mờ trong nhà đóng lon 4,7 kg	kg	122.824
	- Sơn phủ siêu bóng trong nhà đóng thùng 19 kg		132.057
	- Sơn phủ siêu bóng trong nhà đóng lon 4,7 kg		158.414
	- Sơn phủ siêu bóng trong nhà đặc biệt đóng thùng 4,7 kg		214.506
	- Sơn phủ siêu bóng trong nhà đặc biệt đóng lon 1Kg	kg	263.636
	- Sơn phủ siêu trắng trong nhà đóng thùng 22 kg	kg	52.066
	- Sơn phủ siêu trắng trong nhà đóng lon 6 kg	kg	75.152
	Sơn ngoài nhà:		
	- Sơn phủ ngoài nhà mịn đóng thùng 22 kg	kg	55.331
	- Sơn phủ ngoài nhà mịn đóng lon 5,0 kg	kg	69.091
	- Sơn phủ bóng mờ ngoài nhà đóng thùng 19 kg	kg	155.933
	- Sơn phủ bóng mờ ngoài nhà đóng lon 4,7 kg	kg	172.147
	- Sơn phủ bóng mờ ngoài nhà đóng lon 1,0 kg		199.091
	- Sơn phủ siêu bóng ngoài nhà đóng lon 4,7 kg		237.927
	- Sơn phủ siêu bóng ngoài nhà đóng lon 1,0 kg	kg	313.636
	- Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt (sơn trên tường ẩm) đóng lon 4,7 kg	kg	312.379
	- Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt (sơn trên tường ẩm) đóng lon 1,0 kg	kg	416.364
	Chống thấm:		
	- Chống thấm cao cấp đóng thùng 19 kg	kg	110.526
	- Chống thấm cao cấp đóng lon 5 kg	kg	150.000
1.4	Sản phẩm Fujicolor của Công ty XNK Sơn Hà Nội		
	Sơn lót:		
	- Sơn lót nội thất nano 18 lít FUJI SEALER - F607	lít	79.199
	- Sơn lót nội thất nano 05 lít FUJI SEALER - F607	lít	89.984
	- Sơn lót kiềm ngoại thất nano 18 lít FUJI SEALER - F609	lít	103.149
	- Sơn lót kiềm ngoại thất nano 05 lít FUJI SEALER - F609	lít	119.970
	Sơn nội thất:		
	- Sơn nội thất thông dụng đóng gói 18 lít FUJI ECO - J806	lít	41.788
	- Sơn nội thất thông dụng đóng gói 05 lít FUJI ECO - J806	lít	51.415
	- Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 18 lít FUJI SILKY - J807	lít	56.024
	- Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 05 lít FUJI SILKY - J807	lít	66.403
	- Sơn nội thất nano bóng cao cấp 18 lít FUJI NANO CLEAN - J809	lít	147.583
	- Sơn nội thất nano bóng cao cấp 05 lít FUJI NANO CLEAN - J809	lít	169.483
	- Sơn nội thất nano siêu bóng đặc biệt 18 lít FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	lít	149.739
	- Sơn nội thất nano siêu bóng đặc biệt 05 lít FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	lít	174.947
	- Sơn nội thất siêu trắng 18 lít FUJI SUPERWHITE	lít	68.237
	- Sơn nội thất siêu trắng 05 lít FUJI SUPERWHITE	lít	90.454
	Sơn ngoại thất:		
	- Sơn phủ ngoại thất mịn 18 lít FUJI SILKY - FJ807	lít	87.280
	- Sơn phủ ngoại thất mịn 05 lít FUJI SILKY - FJ807	lít	104.737
	- Sơn nano ngoại thất bóng 18 lít FUJI SHIELD 8 IN 1 - FJ808	lít	168.213

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Sơn nano ngoại thất bóng 05 lít FUJI SHIELD 8 IN 1 - FJ808	lít	199.952
	Chống thấm:		
	- Chống thấm đa năng trộn xi măng 18 lít FUJI EATHERSHIELD - C906	kg	113.728
	- Chống thấm đa năng trộn xi măng 04 lít FUJI EATHERSHIELD - C906	kg	121.444
	Bột bả tường:		
	- Bột bả trong nhà - Loại 40kg/bao	kg	7.974
	- Bột bả ngoại thất - Loại 40kg/bao	kg	8.982
1.5	Sản phẩm hiệu ASSYAN của Công ty CP Vận tải xây dựng Hùng Sơn		
	Bột bả cao cấp Assyan		
	- Bột bả nội thất Assyan - Đóng gói 40kg	kg	6.750
	- Bột bả ngoại thất Assyan - Đóng gói 40kg	kg	9.375
	Sơn chống thấm Assyan - Pertex		
	- Sơn chống thấm pha xi măng - Đóng gói 20kg	kg	111.500
	- Sơn chống thấm màu lăn trực tiếp - Đóng gói 20kg	kg	128.250
	Sơn lót kháng kiềm Assyan - Pertex		
	- Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Đóng gói 22kg	kg	64.545
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Đóng gói 22kg	kg	88.409
	- Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế - Đóng gói 22kg	kg	44.091
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế - Đóng gói 22kg	kg	58.636
	Sơn phủ nội thất cao cấp Assyan - Pertex		
	- Sơn phủ nội thất mịn cao cấp - Đóng gói 24kg	kg	38.542
	- Sơn phủ nội thất mịn kinh tế - Đóng gói 24kg	kg	27.500
	- Sơn bóng mờ nội thất - Đóng gói 20kg	kg	90.500
	- Sơn bóng nội thất - Đóng gói 20kg	kg	128.750
	- Sơn siêu bóng nội thất - Đóng gói 20kg	kg	140.000
	- Sơn siêu trắng trần - Đóng gói 24kg	kg	45.833
	Sơn phủ ngoại thất Assyan - Pertex		
	- Sơn mịn ngoại thất - Đóng gói 24kg	kg	58.333
	- Sơn bóng ngoại thất - Đóng gói 20 kg	kg	158.500
	- Sơn siêu bóng ngoại thất - Đóng gói 20kg	kg	171.000
1.6	Sản phẩm Rego của Công ty CP Công nghệ TINCOM quốc tế		
	Sơn lót:		
	- R100 - Sơn lót nội thất chống kiềm	kg	79.199
	- R110 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano	kg	105.300
	- R200 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	121.500
	- R220 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp nano	kg	127.980
	Sơn nội thất:		
	- R200 - Sơn nội thất cao cấp	kg	38.250
	- R1000 - Sơn mịn nội thất cao cấp 3in1	kg	75.330
	- R3000 - Sơn siêu trắng nội thất	kg	97.200
	- R6000 - Sơn bóng nội thất cao cấp Golden Shield	kg	166.050
	- R4400 - Sơn Clear phủ bóng cao cấp	kg	134.460
	- R8000 - Sơn siêu bóng nội thất nano	kg	194.400
	- R9000 - Sơn nội thất siêu bóng ngọc trai Greentech 8in1	kg	238.950
	Sơn ngoại thất:		
	- R7700 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4in1	kg	96.390
	- R7000 - Sơn bán bóng ngoại thất Green Shield	kg	202.500
	- R8800 - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng nano	kg	226.800
	- R9900 - Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng siêu bóng 9in1	kg	307.800
	Chống thấm:		
	- R5000 - Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi	kg	126.360
	- R5500 - Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	130.410
	Bột bả tường:		
	- G800 - Bột bả nội thất cao cấp Rego	kg	6.278
	- G900 - Bột bả ngoại thất cao cấp Rego	kg	8.303
II	VẬT LIỆU ĐIỆN		
2.1	Sản phẩm dây và cáp điện (CADIVI) - Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam		
	Dây nhôm lõi thép		
	- ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	76.800
	- ACSR-95/16 (6/4.2+1/4.5)	kg	75.400
	- ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	78.300
	Dây, cáp điện:		
	- VC-1,5 (F1,38) - 450/750V	m	3.920
	- VC-2,5 (F1,77) - 450/750V	m	6.270
	- VCm - 1,5 - (1x30/0,25) - 450/750V	m	4.100
	- VCm - 2,5 - (1x50/0,25) - 450/750V	m	6.560
	- VCmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 300/500V	m	5.150

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- VCmo - 2x1 - (2x32/0,2) - 300/500V	m	6.450
	- VCmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 300/500V	m	9.090
	- VCmo - 2x6 - (2x7x12/0,3) - 300/500V	m	33.100
	- CV - 1,5 (7/0,52) - 450/750V	m	4.160
	- CV - 2,5 (7/0,67) - 450/750V	m	6.780
	- CV - 10 (7/1,35) - 450/750V	m	25.000
	- CV - 50 - 750V	m	112.800
	- CV - 240 - 750V	m	567.100
	- CVV - 1,5(1x7/0,52)- 0,6/1kV	m	6.010
	- CVV - 6(1x7/1,04)- 0,6/1kV	m	17.690
	- CVV - 25- 0,6/1kV	m	63.600
	- CVV - 50 - 0,6/1kV	m	117.800
	- CVV - 150 - 0,6/1kV	m	356.000
2.2	Sản phẩm dây và cáp điện (CADISUN) - Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình		
2.2.1	Sản phẩm cáp đồng		
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC:		
	- CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	10.965
	- CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	16.320
	- CXV 2x4 (7/0.85)	m	23.766
	- CXV 2x6 (7/1.04)	m	35.423
	- CXV 2x10 (7/compact)	m	54.468
	- CXV 2x16 (7/compact)	m	82.363
	- CXV 2x25 (7/compact)	m	126.066
	Cáp ngầm 2 ruột đồng bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	- DSTA 2x1.5 (7/0.52)	m	19.280
	- DSTA 2x2.5 (7/0.67)	m	25.494
	- DSTA 2x4 (7/0.85)	m	33.554
	- DSTA 2x6 (7/1.05)	m	44.751
	- DSTA 2x10 (7/compact)	m	65.199
	- DSTA 2x16 (7/compact)	m	95.736
	- DSTA 2x25 (7/compact)	m	142.121
	- DSTA 2x35 (7/compact)	m	192.023
	- DSTA 2x50 (7/compact)	m	260.315
	Cáp trung thế 3 lõi đồng, chống thấm, cách điện XLPE, màng chắn bằng đồng, giáp		
	- DSTA/CTS-W 3x50-36kV	m	696.415
	- DSTA/CTS-W 3x70-36kV	m	867.035
	- DSTA/CTS-W 3x95-36kV	m	1.085.725
	- DSTA/CTS-W 3x120-36kV	m	1.328.587
	- DSTA/CTS-W 3x150-36kV	m	1.557.390
	- DSTA/CTS-W 3x185-36kV	m	1.859.526
	- DSTA/CTS-W 3x240-36kV	m	2.319.607
	- DSTA/CTS-W 3x300-36kV	m	2.801.585
	- DSTA/CTS-W 3x400-36kV	m	3.494.699
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC:		
	- CXV 3x2.5+1x1.5	m	29.052
	- CXV 3x4+1x2.5	m	42.914
	- CXV 3x6+1x4	m	61.533
	- CXV 3x10+1x6	m	94.547
	- CXV 3x16+1x10	m	146.381
	- CXV 3x25+1x16	m	224.085
	- CXV 3x35+1x16	m	295.555
	- CXV 3x35+1x25	m	317.260
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC:		
	- DSTA 3x2.5+1x1.5	m	38.703
	- DSTA 3x4+1x2.5	m	53.415
	- DSTA 3x6+1x4	m	72.162
	- DSTA 3x10+1x6	m	106.764
	- DSTA 3x16+1x10	m	161.058
	- DSTA 3x25+1x16	m	241.056
	- DSTA 3x35+1x16	m	314.930
	- DSTA 3x35+1x25	m	337.974
	- DSTA 3x50+1x25	m	436.280
	- DSTA 3x50+1x35	m	462.869
	- DSTA 3x70+1x35	m	631.430
	- DSTA 3x70+1x50	m	665.514
	- DSTA 3x95+1x50	m	855.935
	- DSTA 3x95+1x70	m	905.945

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	- DSTA 4x1.5	m	30.623
	- DSTA 4x2.5	m	41.782
	- DSTA 4x10	m	117.176
	- DSTA 4x16	m	175.754
	- DSTA 4x25	m	263.605
	- DSTA 4x35	m	362.514
	- DSTA 4x50	m	495.445
	- DSTA 4x70	m	715.307
	- DSTA 4x95	m	973.188
	- DSTA 4x120	m	1.211.434
2.2.2	Dây đơn mềm		
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong:		
	- VCSF 1x0.5 (20/0.18)	m	1.575
	- VCSF 1x0.75 (30/0.18)	m	2.225
	- VCSF 1x1.0 (30/0.2)	m	2.767
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định:		
	- VCSF 1x1.5 (30/0.24)	m	3.921
	- VCSF 1x2.5 (50/0.24)	m	6.385
	- VCSF 1x4.0 (50/0.30)	m	10.070
	- VCSF 1x6.0 (80/0.30)	m	15.165
	- VCSF 1x10.0 (140/0.30)	m	26.760
2.2.3	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
	- VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m	5.229
	- VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m	6.403
	- VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m	8.801
	- VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m	14.143
	- VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m	21.921
	- VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m	32.964
2.3	Thiết bị điện hãng SINO - VANLOCK		
	- Aptomat MCCB 3P 150A, mã số cat.No: SBE203b/150	cái	1.262.000
	- Aptomat MCCB 3P 125A, mã số cat.No: SBE203b/125	cái	1.262.000
	- Aptomat MCCB 3P 60A, mã số cat.No: SBE63b/60	cái	582.000
	- Aptomat MCCB 3P 40A, mã số cat.No: SBE63b/40	cái	502.000
	- Aptomat MCB 1P 1 cực - 4,5KA 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C1032	cái	56.000
	- Aptomat MCB 1P 1 cực 50,63A - 4,5KA, mã số cat.No: PS45N/C1050	cái	65.000
	- Aptomat MCB 1P 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C2006	cái	113.000
	- Aptomat MCB 3P 3 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C3040	cái	199.000
	- Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x1.5mm ² , mã số cat.No: VSF	m	3.903
	- Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x2.5mm ² , mã số cat.No: VSF	m	6.347
	- Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x4mm ² , mã số cat.No: VSF	m	10.061
	- Cáp điện Cu/PVC/PVC 3x6+1x4mm ² , mã số cat.No: VV3+1	m	63.411
	- Hộp chia 1,2,3,4 ngã φ16, mã số cat.No: E240/16/2	cái	6.120
	- Hộp chia 1,2,3,4 ngã φ20, mã số cat.No: E240/20/2	cái	6.320
	- Hộp chia 1,2,3,4 ngã φ25, mã số cat.No: E240/25/2	cái	7.150
	- Đế âm chữ nhật tự chống cháy, mã số cat.No: S2157	cái	4.250
	- Mặt 1,2,3 công tắc, mã số cat.No: S181/X	cái	11.200
	- Mặt 4 công tắc, mã số cat.No: S184/X	cái	15.800
	- Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, mã số cat.No: S18UE2	cái	57.000
	- Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, mã số cat.No: S18UE	cái	41.800
	- Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, mã số cat.No: S18U	cái	29.500
	- Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, mã số cat.No: S18U2	cái	44.600
	- Hạt công tắc 1 chiều 10A, mã số cat.No: S30/1/2M	cái	10.200
	- Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang, mã số cat.No: S30M	cái	17.800
	- Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh, mã số cat.No: S30MD20	cái	65.500
	- Hạt TV, mã số cat.No: S30TV75MS	cái	40.200
	- Hạt điện thoại, mã số cat.No: S30R140	cái	49.600
	- Hạt mạng, mã số cat.No: S30R188	cái	65.600
	- Hạt đèn báo đỏ, mã số cat.No: S30NRD	cái	16.500
	- Hộp nối dây 110x110x50mm, mã số cat.No: E265/2	cái	18.200
2.4	Thiết bị điện hãng ROMAN - Công ty TNHH Thương mại Tam Kim		
	- Mặt 1/2/3 lỗ - Roman - RVA801/2/3	cái	13.500
	- Mặt 4/5/6 lỗ - Roman - RVA804/5/6	cái	20.500
	- Ổ đơn - Roman - RVA810	cái	34.000
	- Ổ đôi - Roman - RVA820	cái	55.000
	- Ổ ba - Roman - RVA830	cái	68.000
	- Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman - RVA833	cái	58.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Ổ dôi 3 châu đa năng - Roman - RVA870	cái	78.000
	- Hạt một chiều - Roman - RVA8610	cái	9.800
	- Hạt hai chiều - Roman - RVA8620	cái	19.000
	- Hạt điện thoại 4 dây - Roman - RVA8664	cái	54.000
	- Hạt tivi - Roman - RVA8650	cái	43.000
	- Hạt 20A - Roman - RVA8640	cái	71.000
	- Đê âm đơn - Roman - RDA01	cái	3.900
	- Ổ dôi 3 châu âm sàn - Roman - R6892	cái	840.000
	- Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman - RCF20T	cái	390.000
	- Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman - RCF25T	cái	435.000
	- Quạt thông gió âm trần sải cánh 25 - Roman - RCF30T	cái	460.000
	- Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây) - R9016W	cây	16.800
	- Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây) - R9020W	cây	23.500
	- Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây) - R9025W	cây	33.000
	- Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây) - R9032W	cây	72.000
	- Bộ tuyp led T8 0.6m 10w - Roman - ELB8212/10w	bộ	140.000
	- Bộ tuyp led T8 1.2m 18w - Roman - ELB8212/21w	bộ	165.000
	- Bóng tube LED thủy tinh 0,6m, 10W - ELB8019/10w (Led Samsung)	cái	60.000
	- Bóng tube LED thủy tinh 1,2m, 19W - ELB8019/19w (Led Samsung)	cái	72.000
	- Bộ thân máng âm trần tán quang cao cấp 2b*1,2m lắp bóng led Roman -R2120ANG	cái	744.000
	- Bộ thân máng âm trần tán quang cao cấp 3b*0,6m lắp bóng led Roman -R360ANG	cái	660.000
	- Bộ thân máng âm trần tán quang cao cấp 3b*1,2m lắp bóng led Roman -R3120ANG	cái	1.166.000
	- Bộ thân máng âm trần tán quang cao cấp 4b*0,6m lắp bóng led Roman -R460ANG	cái	840.000
	- Bộ máng âm trần LED 0,6x0,6m 42w ánh sáng trắng Roman - RANG6060/42w	cái	680.000
	- Bộ máng âm trần LED 0,3x1,2m 42w ánh sáng trắng Roman - RANG30120/42w	cái	720.000
	- Bộ máng âm trần LED 0,6x1,2m 72w ánh sáng trắng Roman - RANG60120/72w	cái	1.160.000
	- Máng đèn chống thấm lắp bóng LED RLED120.2C/42w	cái	958.000
	- Máng đèn chống thấm lắp bóng LED RLED120.1C/21w	cái	690.000
	- Máng đèn chống thấm lắp bóng LED RLED60.1C/9w	cái	540.000
	- Đèn downlight LED D105-3w Roman - ELD2102/3w	cái	79.000
	- Đèn downlight LED D125-5w Roman - ELD2102/5w	cái	108.000
	- Đèn downlight LED D137-7w Roman - ELD2102/7w	cái	136.000
	- Đèn downlight LED D137-9w Roman - ELD2102/9w	cái	165.000
	- Đèn downlight siêu mỏng LED 6w - D112 Roman - ELD3018/6w	cái	79.000
	- Đèn downlight siêu mỏng LED 7w - D120 Roman - ELD3018/7w	cái	100.000
	- Đèn downlight siêu mỏng LED 9w - D146 Roman - ELD3018/9w	cái	115.000
	- Đèn downlight siêu mỏng LED 12w - D175 Roman - ELD3018/12w	cái	136.000
	- Đèn downlight siêu mỏng LED 15w - D175 Roman - ELD3018/15w	cái	158.000
	- Đèn downlight LED D145-9w Roman - ELD2009/9w	cái	250.000
	- Đèn downlight LED D178-12w Roman - ELD2009/12w	li	299.000
	- Đèn downlight LED D178-15w Roman - ELD2009/15w	cái	325.000
	- Đèn downlight LED D191-18w Roman - ELD2009/18w	cái	360.000
	- Đèn downlight LED D191-24w Roman - ELD2009/24w	cái	399.000
	- Đèn ốp panel lắp nổi vuông 170x170-12w (vỏ hộp kim nhôm) - Roman -	cái	135.000
	- Đèn ốp panel lắp nổi vuông 220x220-18w (vỏ hộp kim nhôm) - Roman -	cái	155.000
	- Đèn ốp panel lắp nổi tròn D170-12w (vỏ hộp kim nhôm) - Roman - ELT8007/12w	cái	135.000
	- Đèn ốp panel lắp nổi tròn D220-18w (vỏ hộp kim nhôm) - Roman - ELT8007/18w	cái	155.000
	- Đèn ốp trần D250 bóng compac Roman - ELT6003/E1	cái	99.000
	- Đèn ốp trần D250 bóng Led 12w Roman - ELT6003/12w	cái	205.000
	- Đèn ốp trần led chống hơi nước D270 - 12w Roman - ELT7035/12w	cái	210.000
	- Đèn ốp trần led chống hơi nước D330 - 12w Roman - ELT7128/12w	cái	220.000
	- Đèn ốp trần led vuông D275x275-13w Roman - ELT7056/13w	cái	160.000
	- Đèn gương led 12w -112x450mm Roman - EML6018/12w	cái	210.000
	- Đèn tường nhựa lắp bóng compact đui E27 Roman - ELT7046/E1	cái	85.000
	- Đèn tường nhựa led 10w Roman - ELT7046/40w	cái	170.000
	- Đèn panel Led 18w-300*300mm Roman - ELW110/303018W	cái	380.000
	- Đèn panel Led 36w-600*600mm Roman - ELW110/606036W	cái	790.000
	- Đèn panel Led 40w-1200*300mm Roman - ELW110/1203040W	cái	850.000
2.5	Bóng đèn và các thiết bị đèn của Công ty CP Bóng đèn Điện Quang		
	- Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	bộ	153.636
	- Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	bộ	219.091
	- Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ	141.818

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	bộ	132.727
	- Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	bộ	83.636
	- Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ	206.364
	- Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	bộ	189.091
	- Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	bộ	111.818
	- Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	501.818
	- Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	bộ	501.818
	- Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	bộ	1.257.273
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ	57.273
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ	70.000
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	85.455
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	bộ	92.727
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	104.545
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	109.091
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	116.364
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	bộ	57.273
	- Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	hộ	70.000
	- Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	394.545
	- Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	bộ	284.000
2.6	Sản phẩm của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam		
*	Công tắc, ổ cắm nổi nhãn hiệu Vinakip		
	- Công tắc đơn 6A (cải tiến) - Công tắc nổi mã CT61- số Series CT01	Cái	4.151
	- Công tắc kép 6A (cải tiến) - Công tắc nổi mã 2CT62- số Series CT04	Cái	6.536
	- Ổ cắm đơn 3 cực ĐN 10A 250V - Nổi mã OC 10S001- số Series OC03	Cái	7.097
	- Ổ cắm 2 ngã đa năng K2 10A 250V ~ Nổi mã 2OC 10S020- Series OC05	Cái	9.247
	- Ổ cắm 3N TL ĐN kiểu 3-10 A Nổi mã 3OC 10S021- Series OC12	Cái	12.501
	- Ổ cắm 4N ĐN 15A- Nổi mã OC 15S031- Series OC13	Cái	15.980
	- Cầu chì 5A mã FB 5N- Series CC01	Cái	4.142
	- Cầu chì 10A mã FB 10N- Series CC02	Cái	5.470
	- Cầu cháy ống 100A 690V mã FO 100N - Series CC07	Cái	62.700
	- Cầu cháy ống 300A 690V mã FO 300S - Series CC11	Cái	120.175
	- Cầu cháy ống 630A 690V mã FO 630S - Series CC14	Cái	285.285
*	Aptomat MCCB nhãn hiệu Vinakip		
	- Aptomat A40T 10A đến 30A, mã AB042 10T đến 30T	Cái	26.180
	- Aptomat MCCB 2P1E 10A đến 40A, mã 2AB042 10T đến 40T	Cái	34.425
*	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu Vinakip		
	- Aptomat 1 cực A63-MT C6 đến C20 mã AA0631 C6 đến C20 (6A đến 20A)	Cái	27.965
	- Aptomat 1 cực A63-MT C25 đến C40 mã AA0631 C25 - C40 (25A đến 40A)	Cái	29.580
	- Aptomat 1 cực A63-MT C50 đến C63 mã AA0631 C50 - C63 (50A, 63A)	Cái	36.380
	- Aptomat 2 cực A63-2MT C6 đến C40 mã AA0632 C6 đến C40 (6A đến 40A)	Cái	55.165
	- Aptomat 2 cực A63-2MT C50 đến C63 mã AA0632 C50 đến C63 (50A, 63A)	Cái	71.400
	- Aptomat 3 cực A63-3MT C20 đến C40 mã AA0633 C20 đến C40 (20A-40A)	Cái	87.635
	- Aptomat 3 cực A63-3MT C50 đến C63 mã AA0633 C50 đến C63 (50A, 63A)	Cái	94.350
*	Công tắc, ổ cắm chìm tường kiểu G18 Nhãn hiệu OKOM		
	- Mặt 1 lỗ đèn 3 lỗ G18R/V mã G18RX đến G18R3X	Cái	10.880
	- Mặt 4 lỗ G18R/V mã G18R4X	Cái	18.020
	- Mặt 5 lỗ và 6 lỗ G18R/V mã G18R6X; G18R6X	Cái	18.020
	- Ổ cắm đơn 2 chấu 16A G18R/V mã G18RU	Cái	25.075

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Ổ cắm đôi 2 châu 16A G18R/V mã G18R2U	Cái	42.075
	- Ổ cắm ba 2 châu 16 A G18R/V mã G18R3U	Cái	56.100
	- Hạt Công tắc 1 chiều 10A mã G/1/2M	Cái	8.075
	- Hạt Công tắc 2 chiều 10A mã GM	Cái	14.280
	- Nút nhấn chuông GMBP2	Cái	19.550
	- Ổ cắm điện thoại 4 dây mã GRJ40	Cái	51.000
	- Ổ cắm máy tính 8 dây mã GRJ88	Cái	61.880
	- Ổ cắm tivi mã GTV	Cái	34.680
	- Đề âm đơn dùng cho các mặt chữ nhật mã G2157	Cái	3.613
	- Đề âm đôi dùng cho các mặt chữ nhật mã G2157/D	Cái	12.750
*	Tủ điện Nhãn hiệu OKOM		
	- Tủ điện nhựa, để nhựa 2-4 module mã GE4FC 2/4LA	Cái	99.450
	- Tủ điện nhựa bóng, để nhựa 2-4 module mã GE4FC 2/4SA	Cái	99.450
	- Tủ điện nhựa, để nhựa 3-6 module mã GE4FC 3/6LA	Cái	129.200
	- Tủ điện nhựa bóng, để nhựa 3-6 module mã GE4FC 3/6SA	Cái	129.200
	- Tủ điện nhựa, để nhựa 4-8 module mã GE4FC 4/8LA	Cái	195.500
	- Tủ điện nhựa bóng, để nhựa 4-8 module mã GE4FC 4/8SA	Cái	195.500
	- Tủ điện nhựa, để nhựa 8-12 module mã GE4FC 8/12LA	Cái	226.100
	- Tủ điện nhựa bóng, để nhựa 8-12 module mã GE4FC 8/12SA	Cái	226.100
	- Tủ điện nhựa, để nhựa 14-18 module mã GE4FC 14/18LA	Cái	527.000
	- Tủ điện nhựa bóng, để nhựa 14-18 module mã GE4FC 14/18SA	Cái	527.000
*	Đèn điện nhãn hiệu OKOM		
	- Bóng TUYP LED thủy tinh T8 10W 6500K (0.6m) mã LTGT8 10WD0.6	Cái	62.591
	- Bóng TUYP LED thủy tinh T8 20W 6500K (1.2m) mã LTGT8 20WD1.2	Cái	77.273
	- Bóng TUYP LED thủy tinh T8 24W 6500K (1.2m) mã LTGT8 24WD1.2	Cái	93.500
	- Bóng TUYP LED thủy tinh T8 24W 3000K (1.2m) mã LTGT8 24WY1.2	Cái	93.500
	- Máng LED đơn T8 (0.6m) mã LMT8 0.6	Cái	17.000
	- Máng LED đơn T8 (1.2m) mã LMT8 1.2	Cái	20.863
	- Máng LED đôi T8 (1.2m) mã LMT8 2X1.2	Cái	40.182
	- Máng LED đơn T8 kiểu 2 (0.6m) mã 2LMT8 0.6	Cái	32.455
	- Máng LED đơn T8 kiểu 2 (1.2m) mã 2LMT8 1.2	Cái	38.637
III	CÁC SẢN PHẨM KIM KHÍ		
	- Thép buột 1 ly đen	kg	17.727
	- Thép mạ 1 l	kg	20.909
	- Đinh các loại	kg	17.727
	- Que hàn Việt Đức	kg	18.636
	- Que hàn thép N46 f2,5mm (7018)	kg	19.545
	- Que hàn thép N46 f3,2mm (7018)	kg	18.182
	- Que hàn thép N46 f4,0mm (7018)	kg	36.363
	- Que hàn INOX Việt Đức 3,0mm	kg	131.818
IV	KHÓA CỬA		
	Khóa Việt Tiệp:		
	- Khóa Việt Tiệp thông phòng INOX 04513	bộ	496.364
	- Khóa Việt Tiệp cửa đi INOX 04192	bộ	1.101.818
	- Khóa Việt Tiệp tay nắm tròn 04206	bộ	152.727
	- Clemon CK 09980	bộ	104.545
	- Khóa cửa đẩy, cửa vệ sinh 04610	bộ	254.091
V	XĂNG, DẦU (CÔNG TY XĂNG DẦU THANH HÓA)		
5.1	Mức giá từ 00h00' ngày 01/01/2019		
	- Xăng không chì RON95-III	lít	16.318
	- Xăng không chì E5 RON92-II	lít	15.082
	- Diesel 0,05S	lít	13.809
5.2	Mức giá từ 00h00' ngày 01/02/2019		
	- Xăng không chì RON95-III	lít	16.318
	- Xăng không chì E5 RON92-II	lít	15.082
	- Diesel 0,05S-II	lít	14.000
5.3	Mức giá từ 15h00' ngày 02/3/2019		
	- Xăng không chì RON95-III	lít	17.191
	- Xăng không chì E5 RON92-II	lít	15.955
	- Diesel 0,05S-II	lít	14.700
VI	ỐNG NƯỚC, PHỤ KIỆN VÀ BÓN NƯỚC		
6.1	Ống nhựa uPVC SMART PIPE® sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015, phù hợp với Quy chuẩn QCVN 16:2017/BXD của Công ty CPĐT phát triển công nghệ Tân Thanh Phương (Thanh Hóa)		
	- DN 21 x 1,0 - PN 4 - TTP Thoát	m	5.364
	- DN 21 x 1,6 - PN 16 - TTP C2	m	8.636
	- DN 27 x 1,0 PN 4 - TTP Thoát	m	6.636

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- DN 27 x 1,6 PN 12,5 - TTP C1	m	9.818
	- DN 27 x 2,0 PN 16 - TTP C2	m	10.909
	- DN 34 x 1,0 - PN 4 - TTP Thoát	m	8.636
	- DN 34 x 1,7 - PN 10 - TTP C1	m	12.364
	- DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - TTP C2	m	15.091
	- DN 42 x 1,2 - PN 4 - TTP Thoát	m	12.818
	- DN 42 x 1,7 - PN 8 - TTP C1	m	16.909
	- DN 42 x 2,0 - PN 10 - TTP C2	m	19.273
	- DN 48 x 1,4 - PN 5 - TTP Thoát	m	15.091
	- DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	m	20.091
	- DN 48 x 2,3 - PN 10 - TTP C2	m	24.091
	- DN 60 x 1,4 - PN 4 - TTP Thoát	m	19.545
	- DN 60 x 1,8 - PN 6 - TTP C1	m	28.545
	- DN 60 x 2,3 - PN 8 - TTP C2	m	33.273
	- DN 75 x 1,5 - PN 4 - TTP Thoát	m	27.455
	- DN 75 x 1,9 - PN 5 - TTP C0	m	32.091
	- DN 75 x 2,2 - PN 6 - TTP C1	m	36.273
	- DN 75 x 2,9 - PN 8 - TTP C2	m	47.364
	- DN 75 x 3,6 - PN 10 - TTP C3	m	58.545
	- DN 90 x 1,5 - PN 3 - TTP Thoát	m	33.545
	- DN 90 x 1,8 - PN 4 - TTP C0	m	38.364
	- DN 90 x 2,2 - PN 5 - TTP C1	m	44.818
	- DN 90 x 2,7 - PN 6 - TTP C2	m	51.909
	- DN 90 x 3,5 - PN 8 - TTP C3	m	68.091
	- DN 110 x 1,9 - PN 3 - TTP Thoát	m	50.636
	- DN 110 x 2,2 - PN 4 - TTP C0	m	57.273
	- DN 110 x 2,7 - PN 5 - TTP C1	m	66.727
	- DN 110 x 3,2 - PN 6 - TTP C2	m	76.000
	- DN 110 x 4,2 - PN 8 - TTP C3	m	106.455
	- DN 125 x 3,1 - PN 5 - TTP C1	m	82.545
	- DN 125 x 3,7 - PN 6 TTP C2	m	97.818
	- DN 125 x 4,8 - PN 8 - TTP C3	m	124.091
6.2	Ống nhựa Tiền Phong (Công ty CP TN Tiền Phong Hải Phòng)		
6.2.1	Ống nhựa UPVC:		
	- ϕ 21 dày 1,5mm - Class 1	m	7.091
	- ϕ 27 dày 1,6mm - Class 1	m	9.818
	- ϕ 42 dày 1,7mm - Class 1	m	16.909
	- ϕ 60 dày 1,9mm - Class 1	m	28.545
6.2.2	Sản phẩm ống gân sóng và phụ kiện nhựa HDPE 2 vách		
	Ống nhựa gân sóng HPDE 2 lớp:		
	- ϕ 600 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: $600 \pm 1,5\%$, đường kính ngoài: $660 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 1,75	m	2.488.000
	- ϕ 600 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: $600 \pm 1,5\%$, đường kính ngoài: $670 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 2,60	m	3.012.000
	- ϕ 800 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: $800 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $864 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 1,50	m	4.232.000
	- ϕ 800 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: $800 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $890 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 2,60	m	5.594.000
	- ϕ 1000 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: $1000 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $1090 \pm 1\%$, độ cứng vòng: 1,4	m	6.555.000
	- ϕ 1000 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: $1000 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $1110 \pm 1\%$, độ cứng vòng: 2,4	m	8.955.000
	- ϕ 1200 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: $1200 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $13000 \pm 1\%$, độ cứng vòng: 1,4	m	10.411.500
	- ϕ 1200 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: $1200 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $13300 \pm 1\%$, độ cứng vòng: 2,2	m	13.255.000
	Phụ kiện:		
	- Đai nối ống ϕ 600	bộ	1.604.350
	- Đai nối ống ϕ 800	bộ	4.192.670
	- Đai nối ống ϕ 1000	bộ	6.544.650
	- Đai nối ống ϕ 1200	bộ	9.096.604
6.2.3	Sản phẩm ống nhựa HDPE (PE100)		
	- ϕ 500 áp suất (PN): 6,0, dày 19,10mm	m	1.967.909
	- ϕ 500 áp suất (PN): 8,0, dày 23,90mm	m	2.467.091

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- ϕ 500 áp suất (PN): 10,0, dày 29,70mm	m	3.026.455
	- ϕ 560 áp suất (PN): 6,0, dày 21,4mm	m	2.702.727
	- ϕ 560 áp suất (PN): 8,0, dày 26,7mm	m	3.332.727
	- ϕ 560 áp suất (PN): 10,0, dày 33,2mm	m	4.091.818
	- ϕ 560 áp suất (PN): 12,5, dày 41,2mm	m	4.994.545
	- ϕ 560 áp suất (PN): 16,0, dày 50,8mm	m	6.032.727
	- ϕ 630 áp suất (PN): 6,0, dày 24,1mm	m	3.424.545
	- ϕ 630 áp suất (PN): 8,0, dày 30,0mm		4.210.909
	- ϕ 630 áp suất (PN): 10,0, dày 37,4mm	m	5.182.727
	- ϕ 630 áp suất (PN): 12,5, dày 46,3mm	m	6.312.727
	- ϕ 630 áp suất (PN): 16,0, dày 57,2mm	m	7.167.273
	- ϕ 800 áp suất (PN): 6,0, dày 30,6mm	m	5.521.818
	- ϕ 800 áp suất (PN): 8,0, dày 38,1mm	m	6.805.455
	- ϕ 800 áp suất (PN): 10,0, dày 47,4mm	m	8.351.818
	- ϕ 800 áp suất (PN): 12,5, dày 58,8mm	m	8.578.182
6.3	Bồn nước của Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành		
	Bồn nước bằng inox đứng:		
	- Bồn đứng 2000 lít - Mã hiệu TAD2000F1360	cái	5.450.000
	- Bồn đứng 3000 lít - Mã hiệu TAD3000F1360	cái	7.780.000
	- Bồn đứng 4000 lít - Mã hiệu TAD4000F1360	cái	8.570.000
	- Bồn đứng 5000 lít - Mã hiệu TAD5000F1420	cái	12.100.000
	Bồn nước bằng inox ngang:		
	- Bồn ngang 2000 lít - Mã hiệu TAN2000F1180	cái	5.500.000
	- Bồn ngang 3000 lít - Mã hiệu TAN3000F1360	cái	8.300.000
	- Bồn ngang 4000 lít - Mã hiệu TAN4000F1360	cái	10.400.000
	- Bồn ngang 5000 lít - Mã hiệu TAN5000F1420	cái	12.900.000
	Bồn nước bằng nhựa đứng:		
	- Bồn đứng - Mã hiệu TD2000EX	cái	3.200.000
	- Bồn đứng - Mã hiệu TD3000EX	cái	4.750.000
	- Bồn đứng - Mã hiệu TD4000EX	cái	6.100.000
6.4	Ống và phụ kiện DISMY của Công ty cổ phần Cúc Phương		
	Ống và phụ kiện PPR Dismy:		
	- Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10) 20x2.3mm DIN 8078:1996-04	m	21.364
	- Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10) 25x2.8mm DIN 8077:1999-07	m	37.909
	- Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10) 32x2.9mm	m	50.000
	- Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10) 40x3.7mm	m	67.000
	- Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10) 50x4.6mm	m	96.636
	- Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20) 20x3.4mm	m	26.364
	- Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20) 25x4.2mm	m	46.091
	- Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20) 32x5.4mm	m	68.182
	- Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20) 40x6.7mm	m	126.364
	- Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20) 50x8.3mm	m	164.636
	- Cút 90° (90° Elbow) 20mm	cái	5.455
	- Tê ren ngoài (Male threaded tee) 20mmx1/2"	cái	47.727
	- Van cửa kiểu 2 (Gate Valve - Type 2) 20mm	cái	190.000
	Ống và phụ kiện u.PVC Dismy TCVN 8491-2:2011, ISO 1452-2:2009:		
	- Ống C1 - ϕ 21	m	7.091
	- Ống C1 - ϕ 27	m	9.818
	- Ống C1 - ϕ 34	m	12.364
	- Ống C1 - ϕ 42	m	16.909
	- Ống C1 - ϕ 48	m	20.091
	- Cút 90 độ - ϕ 21	m	1.182
	- Tê - ϕ 21	cái	1.727
	- Van nhựa PVC - ϕ 21	cái	15.000
	Ống nhựa HDPE 100, ISO 4427-2:2007:		
	- PN6 - ϕ 315	m	789.091
	- PN8 - ϕ 200	m	395.818
	- PN10 - ϕ 63	m	49.727
	- PN12,5 - ϕ 25	m	9.818
	Ống nhựa HDPE 80, ISO 4427-2:2007		
	- PN6 - ϕ 250	m	610.636
	- PN8 - ϕ 110	m	148.182
	- PN10 - ϕ 90	m	120.818
	- PN12,5 - ϕ 63	m	71.818
6.5	Ống và phụ kiện BÌNH MINH của Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh miền Bắc		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09		
	- DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	m	18.100
	- DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	m	26.700
	- DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	m	27.500
	- DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	m	47.300
	- DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	m	50.100
	- DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	m	69.100
	- DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	m	67.200
	- DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	m	107.100
	- DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	m	98.500
	- DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	m	166.500
	- DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	m	157.100
	- DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	m	262.800
	- DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	m	219.400
	- DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	m	372.700
	- DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	m	318.400
	- DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	m	543.100
	- DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	m	509.200
	- DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	m	804.200
	- DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	m	1.058.000
	- DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	m	1.736.500
	ỐNG uPVC THEO TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		
	- DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m	5.100
	- DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	m	8.200
	- DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	m	6.300
	- DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	m	9.500
	- DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	m	10.400
	- DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m	8.200
	- DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	m	12.000
	- DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	m	14.300
	- DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	m	12.200
	- DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	m	16.400
	- DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	m	18.300
	- DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	m	14.300
	- DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	m	19.500
	- DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	m	22.100
	- DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	m	18.600
	- DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	m	27.700
	- DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	m	31.600
	- DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	m	24.200
	- DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	m	29.700
	- DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	m	34.500
	- DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	m	44.300
	- DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	m	54.100
	- DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	m	30.610
	- DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	m	34.400
	- DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	m	42.100
	- DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	m	50.200
	- DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	m	63.900
	- DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	m	41.800
	- DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	m	51.000
	- DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	m	59.600
	- DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	m	76.400
	- DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	m	93.200
	- DN 125 x 3,0 - PN 6 - C1	m	76.500
	- DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	m	98.500
	- DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	m	119.500
	ỐNG HDPE 100 THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 : 2007 / TCVN 7305 : 2008		
	- DN20 x 2,0 PN 16,0	m	7.800
	- DN20 x 2,3 PN 20,0	m	9.000
	- DN25 x 2,0 PN 12,5	m	10.000
	- DN25 x 2,3 PN 16,0	m	11.500
	- DN25 x 3,0 PN 20,0	m	14.200
	- DN32 x 2,0 PN 10	m	13.100
	- DN32 x 2,4 PN 12,5	m	15.500
	- DN32 x 3,0 PN 15,0	m	18.700

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- DN32 x 3,6 PN 20,0	m	22.000
	- DN40 x 2,0 PN 8	m	16.500
	- DN40 x 2,4 PN 10,0	m	19.700
	- DN40 x 3,0 PN 12,5	m	23.900
	- DN40 x 3,7 PN 16,0	m	28.900
	- DN40 x 4,5 PN 20,0	m	34.400
	- DN50 x 2,4 PN 8	m	25.100
	- DN50 x 3,0 PN 10	m	30.400
	- DN50 x 3,7 PN 12,5	m	37.000
	- DN50 x 4,6 PN 16,0	m	44.900
	- DN50 x 5,6 PN 20	m	53.200
	- DN63 x 3,0 PN 8	m	39.400
	- DN63 x 3,8 PN 10	m	48.500
	- DN63 x 4,7 PN 12,5	m	58.900
	- DN63 x 5,8 PN 16	m	71.000
	- DN63 x 7,1 PN 20,0	m	85.000
	- DN75 x 3,6 PN 8	m	55.600
	- DN75 x 4,5 PN 10	m	68.400
	- DN75 x 5,6 PN 12,5	m	83.400
	- DN75 x 6,8 PN 16	m	99.100
	- DN75 x 8,4 PN 20	m	119.500
	- DN90 x 4,3 PN 8	m	79.800
	- DN90 x 5,4 PN 10	m	98.400
	- DN90 x 6,7 PN 12,5	m	119.500
	- DN90 x 8,2 PN 16	m	143.600
	- DN110 x 4,2 PN 6	m	96.400
	- DN110 x 5,3 PN 8	m	119.700
	- DN110 x 6,6 PN 10	m	146.400
	- DN110 x 8,1 PN 12,5	m	177.100
	- DN125 x 4,8 PN 6	m	124.200
	- DN125 x 6,0 PN 8	m	153.000
	- DN125 x 7,4 PN 10	m	186.800
VII	THIẾT BỊ VỆ SINH		
7.1	Sản phẩm thiết bị vệ sinh VIGLACERA - CT CP Thương mại VIGLACERA.		
	Bê tông thông (màu trắng):		
	- Bê tông VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.885.000
	- Bê tông VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.846.000
	- Bê tông V128 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.717.000
	- Bê tông VI77 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.562.000
	- Bê tông VI44 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.546.000
	- Bê tông BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	bộ	1.515.000
	Chậu rửa (màu trắng):		
	- Chậu VTL2, VTL33, VT11T, (giá GC1), VTL3N	bộ	316.000
	- Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	bộ	800.000
7.2	Sản phẩm thiết bị vệ sinh - Công ty CP VL và DV xây dựng BMC.		
	Xí bột 2 khối, 2 nhân, nắp êm, tấm xả 300mm, mã hiệu A2020	bộ	1.413.636
	Lavabo:		
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B304	bộ	575.455
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu A207	bộ	530.000
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B027	bộ	575.455
	Vòi sen - hàng tiêu chuẩn:		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thái (kèm 2 dây cáp), mã hiệu H3025A/	bộ	810.909
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom-Niken), mã hiệu	bộ	774.545
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thái (kèm 2 dây cáp), mã hiệu PZ01/B205	bộ	747.273
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom-Niken), mã hiệu PZ02/B206	bộ	747.273
	- Vòi chậu bếp nóng lạnh+ gắn tường, thân đồng (mạ Crom), mã hiệu H3034	bộ	565.455
	- Vòi xịt + dây 1,5m + giá đỡ, mã hiệu S104/C5172	bộ	156.364
	Vòi sen - hàng cao cấp:		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thái (kèm 2 dây cáp), mã hiệu TY01	bộ	838.182
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom-Niken), mã hiệu TY02	bộ	838.182
7.2	Sen vòi ROSSI cao cấp - Công ty TNHH SX và TM Tân Á		
	Sen - ký hiệu R801 S - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R801 V2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R801 V1 - Mẫu 1	bộ	1.345.000
	Vòi chậu - ký hiệu R801 C1 - Mẫu 1	bộ	1.310.000
	Vòi tường - ký hiệu R801C2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R802 S - Mẫu 2	bộ	1.536.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Vòi 2 chân - ký hiệu R802 V2 - Mẫu 2	bộ	1.536.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R802 V1 - Mẫu 2	bộ	1.482.000
	Vòi chậu - ký hiệu R802 C1 - Mẫu 2	bộ	1.355.000
	Vòi tường - ký hiệu R802 C2 - Mẫu 2	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R803 S - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R803 V2 - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R803 V1 - Mẫu 3	bộ	1.573.000
	Vòi chậu - ký hiệu R803 C1 - Mẫu 3	bộ	1.418.000
	Vòi tường - ký hiệu R803 C2 - Mẫu 3	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R804 S - Mẫu 4	hộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R804 V2 - Mẫu 4	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R804 V1 - Mẫu 4	bộ	1.345.000
7.3	Bình nước nóng TANA - TITAN, Bồn tắm Rossi cao cấp, Máy năng lượng mặt trời Hướng dương - Công ty TNHH SX và TM Tân Á.		
	Bình nước nóng gián tiếp		
	- Rossi RT15-Ti	bộ	2.100.000
	- Rossi RT20-Ti	bộ	2.200.000
	- Rossi RT30-Ti	bộ	2.350.000
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi:		
	- Công suất 4500W, Mã hiệu R450	bộ	2.050.000
	- Công suất 5000W, Mã hiệu R550	bộ	2.150.000
	- Công suất 4500W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R450P	bộ	2.650.000
	- Công suất 5000W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R500P	bộ	2.750.000
	- Bình nước nóng công nghệ cao Rossi-High Tech 15 lít	bộ	2.250.000
VIII	SẢN PHẨM TÀM ĐẠN, GA, GIÈNG THÂM, ỐNG CÔNG, MU'ONG		
8.1	Sản phẩm ống công Bê tông ly tâm (tham khảo các doanh nghiệp sx trên địa bàn)		
	Ống công BTLT Tiêu chuẩn:		
	- Ống BTLT $\phi 300$, L=3m, TC	md	363.455
	- Ống BTLT $\phi 400$, L=3m, TC	md	500.000
	- Ống BTLT $\phi 600$, L=3m, TC	md	650.000
	- Ống BTLT $\phi 800$ TC, L=3m, TC	md	1.045.455
	- Ống BTLT $\phi 1000$, L=3m, TC	md	1.436.364
	- Ống BTLT $\phi 1200$, L=2.5m, TC	md	2.218.182
	- Ống BTLT $\phi 1500$, L=2.5m, TC	md	2.881.818
	Ống công BTLT Cao:		
	- Ống BTLT $\phi 300$, L=3m, C	md	417.545
	- Ống BTLT $\phi 400$, L=3m, C	md	576.636
	- Ống BTLT $\phi 600$, L=3m, C	md	745.455
	- Ống BTLT $\phi 800$, L=3m, C	md	1.200.000
	- Ống BTLT $\phi 1000$, L=3m, C	md	1.654.545
	- Ống BTLT $\phi 1200$, L=2.5m, C	md	2.547.000
	- Ống BTLT $\phi 1500$ L=2.5m, C	md	3.310.545
IX	SẢN PHẨM VÊ TRẦN, VÁCH NGĂN		
9.1	Trần, vách ngăn của Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường (đã bao gồm vật tư phụ, băng xử lý mối nối... chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện).		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương basi và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m ²	170.849
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương basi và tấm Duraflex 6mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xl mối nối, ty ren $\phi 6$...), cao độ trần 1m	m ²	217.834
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương eko và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, cao độ trần 1m.	m ²	162.208

h

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương eko và tấm Duraflex 6mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m.	m ²	209.192
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương topline plus và tấm thạch cao sơn trắng deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24 1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m ²	157.021
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương topline plus và tấm Duraflex sơn trắng deco plus 3,5mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m ²	158.128
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương fineline plus và tấm thạch cao sơn trắng deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m ²	150.960
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương fineline plus và tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao đục lỗ 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m ²	157.612
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương smartline và tấm thạch cao trang trí deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m	m ²	186.624
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương smartline và tấm duraflex trang trí deco plus 3,5mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m	m ²	196.603
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-wallC51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm @610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm @1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm.	m ²	304.974
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-wall C51/52 và tấm Duraflex 8mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm DURAFLEX 8mm.	m ²	450.441
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường Khung xương V-wall 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm.	m ²	328.068

hr

PHỤ LỤC 3:

**GIÁ CỬA GỖ VÀ CHI TIẾT KIẾN TRÚC BẰNG GỖ TẠI CÁC KHU VỰC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ I NĂM 2019**
(Kèm theo Công bố số 1785/LSXD-TC ngày 04 tháng 4 năm 2019
của Liên sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐVT	MỨC GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)		
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm III (trừ gỗ Dổi)				
1.1	Cửa đi pa nô	m	1.216.364	1.269.545	1.305.000
1.2	Cửa đi chớp	m ²	1.294.364	1.314.545	1.328.182
1.3	Cửa đi pa nô kính kiểu Pháp	m ²	1.264.091	1.339.091	1.354.091
1.4	Cửa sổ pa nô	m ²	1.108.636	1.145.455	1.161.818
1.5	Cửa sổ chớp	m ²	1.213.636	1.234.091	1.264.091
1.6	Cửa sổ kính	m ²	1.005.382	1.040.291	1.062.982
1.7	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	272.277	290.277	304.091
1.8	Khung học tiết diện: 70x140mm	m	362.455	376.909	405.000
1.9	Khung học tiết diện: 70x250mm	m	558.682	573.136	593.182
1.10	Nẹp chỉ khuôn học 10x40x1,5	m	87.273	87.273	88.636
2	Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm IV				
2.1	Cửa đi pa nô	m ²	973.500	1.012.500	1.032.000
2.2	Cửa đi chớp	m	1.042.500	1.081.500	1.102.500
2.3	Cửa đi pa nô kính	m ²	993.000	1.032.000	1.053.000
2.4	Cửa sổ pa nô	m ²	794.700	814.500	833.909
2.5	Cửa sổ chớp	m ²	1.003.350	1.042.500	1.062.000
2.6	Cửa sổ kính	m ²	754.500	774.000	793.500
2.7	Cửa ván ghép	m ²	381.000	396.000	417.000
2.8	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	125.250	133.050	139.200

*/ Khu vực 1 gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân.

*/ Khu vực 2 gồm thành phố Thanh Hóa và 09 huyện thị: Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Nông Cống, Hà Trung, thị xã Bim Sơn.

*/ Khu vực 3 gồm 06 huyện thị: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia.

*/ Kính dùng để lắp cửa nói trên là kính dày 5mm (kính trắng hoặc màu trà). Đơn giá trên đã bao gồm cả sơn (hoặc đánh vec ni) và đóng ke, bản lề, móc gió hoàn chỉnh (chưa tính khóa, Clêmon). Khung học, nẹp khung học đã bao gồm cả phần soi chỉ theo yêu cầu thiết kế.

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	TP SÀM SƠN			HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen PCB30 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg	1.110	1.109	1.109	1.118	1.123	1.127	1.125	1.118	1.122
2	Xi măng đen PCB40 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg	1.146	1.145	1.145	1.155	1.159	1.163	1.161	1.154	1.159
	Cát xây trát	đ/m ³	171.991	167.872	169.923	170.000	160.000	165.000	100.498	96.787	93.077
	Cát bê tông	đ/m ³	199.264	195.145	197.196	210.000	205.000	200.000	115.498	111.787	108.077
	Cát nền	đ/m ³	110.836	109.867	111.375	110.000	105.000	100.000	85.498	81.787	78.077
3	Đá xây dựng:	đ/m ³	118.249	117.273	117.841	195.000	199.000	203.000	-	-	-
	Đá 0,5cm	đ/m ³	169.475	168.523	169.746	200.000	205.000	210.000	122.164	130.865	139.566
	Đá 1x2cm	đ/m ³	182.736	178.361	180.540	170.000	170.000	180.000	122.164	130.865	139.566
	Đá 2x4cm	đ/m ³	178.373	173.997	176.176	190.000	200.000	210.000	120.164	128.865	137.566
	Đá 4x6cm	đ/m ³	164.591	160.215	162.394	170.000	175.000	180.000	97.164	105.865	114.566
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	172.292	171.295	171.179	120.000	125.000	130.000	102.164	110.865	119.566
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	163.897	162.931	162.819	115.000	120.000	125.000	107.164	115.865	124.566
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	162.078	161.113	161.000	120.000	125.000	130.000	79.077	121.865	130.566
	Đá thài (Đá lán đất)	đ/m ³	100.206	99.240	99.128	103.000	107.000	111.000	68.077	71.787	75.498
4	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.100	923	1.040	1.080	1.100	900	950	1.000
5	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.275	1.273	1.273	1.500	1.520	1.600	1.050	1.100	1.150
6	Gạch bê tông không nung đặc KT 210x105x60	đ/viên	1.009	1.007	1.007	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ KT 210x105x60	đ/viên	1.059	1.057	1.057	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông không nung đặc (220x105x60)	đ/viên	-	-	-	1.250	1.252	1.254	-	-	-
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang rỗng (220x105x100)	đ/viên	-	-	-	2.180	2.190	2.200	-	-	-
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang rỗng (220x105x130)	đ/viên	-	-	-	2.425	2.430	2.435	-	-	-
	Gạch bê tông không nung 6 lỗ dọc (210x105x140)	đ/viên	-	-	-	2.205	2.210	2.215	-	-	-
7	Ngoại mái 22v/m ²	viên	3.505	3.387	3.365	9.000	9.200	9.400	-	-	-
8	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.										
	Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 06 - φ8 cuộn	đ/kg	12.707	12.707	12.707	12.716	12.720	12.723	12.721	12.715	12.719
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.857	12.857	12.857	12.866	12.870	12.873	12.871	12.865	12.869
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.807	12.807	12.807	12.816	12.820	12.823	12.821	12.815	12.819
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.757	12.757	12.757	12.766	12.770	12.773	12.771	12.765	12.769
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 06 - φ8 cuộn	đ/kg	12.957	12.957	12.957	12.966	12.970	12.973	12.971	12.965	12.969
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.107	13.107	13.107	13.116	13.120	13.123	13.121	13.115	13.119
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.057	13.057	13.057	13.066	13.070	13.073	13.071	13.065	13.069
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.007	13.007	13.007	13.016	13.020	13.023	13.021	13.015	13.019
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 06 - φ8 cuộn	đ/kg	13.157	13.157	13.157	13.166	13.170	13.173	13.171	13.165	13.169
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.307	13.307	13.307	13.316	13.320	13.323	13.321	13.315	13.319
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.257	13.257	13.257	13.266	13.270	13.273	13.271	13.265	13.269
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.207	13.207	13.207	13.216	13.220	13.223	13.221	13.215	13.219
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 06 - φ8 cuộn	đ/kg	13.307	13.307	13.307	13.316	13.320	13.323	13.321	13.315	13.319
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.457	13.457	13.457	13.466	13.470	13.473	13.471	13.465	13.469

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	TP SÀM SƠN			HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
8	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.407	13.407	13.407	13.416	13.420	13.423	13.421	13.415	13.419
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.357	13.357	13.357	13.366	13.370	13.373	13.371	13.365	13.369
	- Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987										
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.898	13.898	13.897	13.906	13.910	13.913	13.912	13.906	13.910
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.898	13.898	13.897	13.906	13.910	13.913	13.912	13.906	13.910
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.444	14.443	14.443	14.452	14.456	14.459	14.457	14.451	14.455
9	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.653	13.652	13.652	13.661	13.665	13.668	13.666	13.660	13.664
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.198	14.198	14.197	14.206	14.210	14.213	14.212	14.206	14.210
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.603	13.602	13.602	13.611	13.615	13.618	13.616	13.610	13.614
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.148	14.148	14.147	14.156	14.160	14.163	14.162	14.156	14.160
	- Thép vằn Petrolimex phụ 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/m ³	12.725	12.724	12.724	12.728	12.733	12.736	12.709	12.711	12.732
	Nhựa đường	đ/m ³	3.064.379	3.060.339	3.072.712	2.350.000	2.370.000	2.390.000	2.951.000	2.956.000	3.050.000
10	Gỗ ván cốp pha	đ/cây	39.051	39.872	38.273	28.000	30.000	32.000	-	-	-
11	Cây chông (luồng L > 4.0m)										
12	Gạch men VICENZA Thanh Hóa.										
13	- Gạch men lát nền - KT 50Cx500	đ/m ²	95.298	95.290	95.289	95.328	95.373	95.407	95.388	95.322	95.367
	- Gạch men lát nền - KT 60Cx600	đ/m ²	180.298	180.290	180.289	180.328	180.373	180.407	180.388	180.322	180.367
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.298	120.290	120.289	120.328	120.373	120.407	120.388	120.322	120.367
	- Gạch gạch bán sứ in KTS mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.298	220.290	220.289	220.328	220.373	220.407	220.388	220.322	220.367
	- Gạch granite. Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.298	250.290	250.289	250.328	250.373	250.407	250.388	250.322	250.367
	Tôn màu SUNTEK, ECI 1, II sóng dày 0,40mm	đ/m ²	100.993	100.991	100.991	101.002	101.014	101.024	101.019	101.000	101.013

THÀNH PHỐ SÀM SƠN

Cụm 1 gồm các phường: Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng cư, Quảng Tiến.

Cụm 2 gồm các phường: Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu.

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Minh.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Cụm 1 gồm Thị trấn Quảng Xương và các xã: Quảng Tân, Quảng Phong, Quảng Hoà, Quảng Định, Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Ninh. (cách TP TH 8-11 Km)

Cụm 2 gồm các xã: Quảng Yên, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Nhân, Quảng Lĩnh, Quảng Long, Quảng Lưu, Quảng Giao. (5-11Km)

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Hải, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Khê, Quảng Trường, Quảng Vọng, Quảng Thái, Q. Phúc.

HUYỆN ĐÔNG SƠN

Cụm 1 gồm các xã: Đông Quang, Đông Phú, Đông Văn, Đông Nam.

Cụm 2 gồm: Thị trấn Rừng Thông và các xã Đông Anh, Đông Minh, Đông Tiến, Đông Yên, Đông Thịnh.

Cụm 3 gồm các xã: Đông Thanh, Đông Khê, Đông Ninh, Đông Hoàng, Đông Hòa.

Handwritten signature

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIẾT HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Son) Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.123	1.124	1.124	1.131	1.132	1.132
2	Cát xây dựng: Cát xây trát Cát bê tông Cát nền	đ/m ³	-	-	-	-	-	-
3	Đá xây dựng: Đá 0,5cm Đá 1x2cm Đá 2x4cm Đá 4x6cm Sỏi 1x2cm Cấp phối đá dăm L1 (base) Cấp phối đá dăm L2 (Sub base) Đá hộc, đá ba Đá thải (Đá lần đất)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-
4	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ) Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel đặc) Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất. Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019	đ/viên	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.719	12.720	12.721	12.726	12.728	12.728
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.869	12.870	12.871	12.876	12.878	12.878
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.819	12.820	12.821	12.826	12.828	12.828
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.769	12.770	12.771	12.776	12.778	12.778
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019							
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.969	12.970	12.971	12.976	12.978	12.978
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.119	13.120	13.121	13.126	13.128	13.128
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.069	13.070	13.071	13.076	13.078	13.078
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.019	13.020	13.021	13.026	13.028	13.028
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019							
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.169	13.170	13.171	13.176	13.178	13.178
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.319	13.320	13.321	13.326	13.328	13.328
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.269	13.270	13.271	13.276	13.278	13.278
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.219	13.220	13.221	13.226	13.228	13.228
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019							
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.319	13.320	13.321	13.326	13.328	13.328
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.469	13.470	13.471	13.476	13.478	13.478
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.419	13.420	13.421	13.426	13.428	13.428
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.369	13.370	13.371	13.376	13.378	13.378

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIỆU HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
6	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987							
	- Thép cuộn $\phi 6 - \phi 8$	đ/kg	13.910	13.911	13.912	13.917	13.918	13.918
	- Thép vằn CB300V $\phi 10$	đ/kg	13.910	13.911	13.912	13.917	13.918	13.918
	- Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 10$	đ/kg	14.456	14.456	14.457	14.463	14.464	14.464
	- Thép vằn CB300V $\phi 12$	đ/kg	13.665	13.665	13.666	13.672	13.673	13.673
	- Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 12$	đ/kg	14.210	14.211	14.212	14.217	14.218	14.218
	- Thép vằn CB300V $\phi 14-25$	đ/kg	13.615	13.615	13.616	13.622	13.623	13.623
	- Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 14-32$	đ/kg	14.160	14.161	14.162	14.167	14.168	14.168
7	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.733	12.733	12.734	12.741	12.742	12.742
8	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	-	-	-	-	-	-
9	Gạch men VICENZA Thanh Hóa.							
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.370	95.379	95.387	95.449	95.462	95.462
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.370	180.379	180.387	180.449	180.462	180.462
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.370	120.379	120.387	120.449	120.462	120.462
	- Gạch gạch bán sứ in KTS mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.370	220.379	220.387	220.449	220.462	220.462
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.370	250.379	250.387	250.449	250.462	250.462
10	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.014	101.016	101.018	101.036	101.040	101.040
11	Cọc tre $\phi 6\text{cm} - 10\text{cm}$ (dài $L=2,5\text{m}$)	đ/m	-	-	-	-	-	-

HUYỆN THIỆU HÓA

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Thiệu Đổ, Thiệu Vân, Thiệu Viên, Thiệu Trung, Thiệu Nguyên, Thiệu Phúc, Thiệu Phú.

Cụm 2 gồm các xã: Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Khánh, Thiệu Long, Thiệu Tân, Thiệu Duy, Thiệu Công.

Cụm 3 gồm các xã: Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Hòa, Thiệu Thành, Thiệu Giang, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến, Thiệu Ngọc, Thiệu Hợp.

HUYỆN YÊN ĐỊNH

Cụm 1 gồm: TT Quán Lào, Nông trường Thống Nhất và các xã: Yên Giang, Yên Thịnh, Định Tường, Yên Lạc, Định Tăng, Định Thành, Định Bình, Định Hòa.

Cụm 2 gồm các xã: Yên Lâm, Yên Tâm, Yên Bái, Yên Phú, Yên Hùng, Yên Ninh, Yên Trung, Định Hưng, Định Liên, Định Long.

Cụm 3 gồm các xã: Quý Lộc, Yên Thọ, Yên Trường, Yên Phong, Yên Thái, Định Hải, Định Công, Định Tân, Định Tiến.

Ghi chú: Đến hết ngày 20/3/2019 Liên sở Xây dựng - Tài chính chưa nhận được kết quả khảo sát giá vật liệu địa phương của huyện. Thiệu Hóa và Yên Định nên chưa có cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng địa phương (cát, đá, gạch, gỗ ván cốp pha ...); UBND huyện Thiệu Hóa và Yên Định tự xác định giá VLXD địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc tự xác định giá VLXD địa phương của mình.

4

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: - Xi măng đen PCB30 (Bim Sơn, Long Sơn) - Xi măng đen PCB40 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg đ/kg đ/m ³	1.081 1.118	1.081 1.118	1.081 1.118	1.075 1.112	1.075 1.112	1.075 1.112
2	Cát xây dựng: - Cát xây trát - Cát bê tông - Cát nền Cát nghiền của Công ty TNHH thương mại Phú Sơn: - Cát nghiền thô - Cát nghiền mịn	đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³	150.015 192.006 114.003	151.065 193.350 114.801	151.515 193.926 115.143	125.000 165.500 105.700	126.500 166.500 109.500	127.000 167.000 110.000
3	Đá xây dựng: - Đá mặt (bột đá) - Đá 0,5cm - Đá 1x2cm - Đá 2x4cm - Đá 4x6cm - Cấp phối đá dăm L1 (base) - Cấp phối đá dăm L2 (Sub base) - Đá hộc, đá ba - Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³	110.003 170.005 156.005 121.004 117.004 131.004 130.004 101.003 85.003	110.773 171.195 157.097 121.851 117.823 131.921 130.914 101.710 85.598	111.103 171.705 157.565 122.214 118.174 132.314 131.304 102.013 85.853	133.500 153.500 155.500 155.000 135.000 138.000 129.500 123.000 103.550	131.500 151.000 157.550 156.000 136.950 139.350 130.500 129.850 109.550	132.000 152.000 158.500 157.650 137.500 139.550 131.500 130.500 110.500
4	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.155	1.163	1.167	820	825	830
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.313	1.322	1.326	1.400	1.450	1.550
6	Gạch Bloc (220x105x60)mm đặc - Công ty TNHH Đại Phong. Gạch Bloc (220x105x105)mm 2 lỗ - Công ty TNHH Đại Phong. Gạch Bloc (250x150x100)mm 2 lỗ - Công ty TNHH Đại Phong. Gạch Bloc (390x130x100)mm 3 vách - Công ty TNHH Đại Phong. Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất. Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019	đ/viên đ/viên đ/viên đ/viên đ/viên	- - - - -	- - - - -	- - - - -	1.150 1.500 1.750 3.200	1.175 1.550 1.800 2.250	1.200 1.600 1.850 3.300
7	Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40 Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019	đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg	12.724 12.874 12.824 12.774	12.719 12.869 12.819 12.769	12.723 12.873 12.823 12.773	12.728 12.878 12.828 12.778	12.732 12.882 12.832 12.782	12.732 12.882 12.832 12.782
	Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg	12.974 13.124 13.074 13.024	12.969 13.119 13.069 13.019	12.973 13.123 13.073 13.023	12.978 13.128 13.078 13.028	12.982 13.132 13.082 13.032	12.982 13.132 13.082 13.032

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGÀ SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019							
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 6 - 8 cuộn	đ/kg	13.174	13.169	13.173	13.178	13.182	13.182
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.324	13.319	13.323	13.328	13.332	13.332
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.274	13.269	13.273	13.278	13.282	13.282
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	13.224	13.219	13.223	13.228	13.232	13.232
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019							
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 6 - 8 cuộn	đ/kg	13.324	13.319	13.323	13.328	13.332	13.332
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.474	13.469	13.473	13.478	13.482	13.482
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.424	13.419	13.423	13.428	13.432	13.432
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	13.374	13.369	13.373	13.378	13.382	13.382
8	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987							
	- Thép cuộn 6 - 8	đ/kg	13.915	13.910	13.914	13.919	13.923	13.923
	- Thép vằn CB300V 10	đ/kg	13.915	13.910	13.914	13.919	13.923	13.923
	- Thép vằn CB400V/CB500V 10	đ/kg	14.460	14.455	14.460	14.465	14.468	14.468
	- Thép vằn CB300V 12	đ/kg	13.669	13.664	13.669	13.674	13.677	13.677
	- Thép vằn CB400V/CB500V 12	đ/kg	14.215	14.210	14.214	14.219	14.223	14.223
	- Thép vằn CB300V 14-25	đ/kg	13.619	13.614	13.619	13.624	13.627	13.627
	- Thép vằn CB400V/CB500V 14-32	đ/kg	14.165	14.160	14.164	14.169	14.173	14.173
9	Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.738	12.732	12.737	12.743	12.748	12.747
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.069.101	3.090.585	3.099.792	2.830.000	2.850.000	2.850.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	20.001	20.141	20.201	18.300	18.300	18.300
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa.							
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.420	95.364	95.415	95.470	95.512	95.510
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.420	180.364	180.415	180.470	180.512	180.510
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.420	120.364	120.415	120.470	120.512	120.510
	- Gạch gạch bán sứ in KTS mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.420	220.364	220.415	220.470	220.512	220.510
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.420	250.364	250.415	250.470	250.512	250.510
12	Tôn màu SUNTEK, EC11, I1 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.028	101.012	101.026	101.042	101.054	101.053
13	Cọc tre 66cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	1.240	1.249	1.252	2.850	2.850	2.850

HUYỆN HẬU LỘC

Cụm 1 gồm các xã: Châu Lộc, Triệu Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc.

Cụm 2 gồm Trung tâm huyện và các xã: Văn Lộc, Thuận Lộc, Mỹ Lộc, Tiến Lộc, Lộc Tân, Lộc Sơn, Xuân Lộc, Thịnh Lộc, Hoa Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc.

Cụm 3 gồm các xã: Phong Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc.

HUYỆN NGÀ SƠN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Nga Yên, Nga Mỹ, Nga Văn, Nga Hải, Nga Trường, Nga Hưng, Nga Trung, Nga Giáp.

Cụm 2 gồm các xã: Nga Vịnh, Ba Đình, Nga An, Nga Thiện, Nga Thành, Nga Phú, Nga Điền, Nga Liên, Nga Thanh.

Cụm 3 gồm các xã: Nga Lĩnh, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, Nga Thắng, Nga Nhân, Nga Thạch.

h

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN					HUYỆN THỌ XUÂN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.122	1.127	1.128	1.134	1.134	1.136	1.134	1.143	1.151
	Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.158	1.164	1.164	1.170	1.170	1.172	1.170	1.179	1.187
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát bê tông	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nền	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá 0,5cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá 1x2cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá 2x4cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá 4x6cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất. Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	12.719	12.723	12.724	12.729	12.729	12.731	12.729	12.736	12.743
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	12.869	12.873	12.874	12.879	12.879	12.881	12.879	12.886	12.893
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	12.819	12.823	12.824	12.829	12.829	12.831	12.829	12.836	12.843
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	12.769	12.773	12.774	12.779	12.779	12.781	12.779	12.786	12.793
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	12.969	12.973	12.974	12.979	12.979	12.981	12.979	12.986	12.993
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.119	13.123	13.124	13.129	13.129	13.131	13.129	13.136	13.143
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.069	13.073	13.074	13.079	13.079	13.081	13.079	13.086	13.093
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	13.019	13.023	13.024	13.029	13.029	13.031	13.029	13.036	13.043
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	13.169	13.173	13.174	13.179	13.179	13.181	13.179	13.186	13.193
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.319	13.323	13.324	13.329	13.329	13.331	13.329	13.336	13.343
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.269	13.273	13.274	13.279	13.279	13.281	13.279	13.286	13.293
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	13.219	13.223	13.224	13.229	13.229	13.231	13.229	13.236	13.243
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	13.319	13.323	13.324	13.329	13.329	13.331	13.329	13.336	13.343
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.469	13.473	13.474	13.479	13.479	13.481	13.479	13.486	13.493
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.419	13.423	13.424	13.429	13.429	13.431	13.429	13.436	13.443

1/2

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN					HUYỆN THỌ XUÂN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB303-V φ14-40	đ/kg	13.369	13.373	13.374	13.379	13.379	13.381	13.379	13.386	13.393
6	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987										
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.909	13.914	13.915	13.920	13.920	13.921	13.920	13.927	13.934
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.909	13.914	13.915	13.920	13.920	13.921	13.920	13.927	13.934
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.455	14.460	14.460	14.465	14.465	14.467	14.465	14.472	14.479
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.664	13.669	13.669	13.674	13.674	13.676	13.674	13.682	13.689
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.209	14.214	14.215	14.220	14.220	14.221	14.220	14.227	14.234
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.614	13.619	13.619	13.624	13.624	13.626	13.624	13.632	13.639
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.159	14.164	14.165	14.170	14.170	14.171	14.170	14.177	14.184
7	Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.732	12.737	12.738	12.744	12.744	12.746	12.744	12.752	12.761
8	Gỗ ván cốp pha	đ/m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa.										
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.362	95.416	95.422	95.479	95.476	95.497	95.479	95.560	95.638
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.362	180.416	180.422	180.479	180.476	180.497	180.479	180.560	180.638
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.362	120.416	120.422	120.479	120.476	120.497	120.479	120.560	120.638
	- Gạch gạch bán sứ in KTS mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.362	220.416	220.422	220.479	220.476	220.497	220.479	220.560	220.638
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.362	250.416	250.422	250.479	250.476	250.497	250.479	250.560	250.638
10	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.011	101.027	101.028	101.044	101.044	101.050	101.044	101.067	101.089
11	Cọc tre φ6cm - 10cm: (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-

HUYỆN TRIỆU SƠN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Minh Dân, Minh Châu, Dân Lực, Minh Sơn, An Nông, Dân Quyền, Hợp Thắng, Dân lý, Thọ Thế. Cụm 2 gồm các xã: Thọ Phú, Thọ Dân, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Thọ Vực, Xuân Thọ, Thọ Ngọc, Thọ Tân, Nông Trường, Thọ Cường, Tân Ninh, Tiến Nông, Khuyến Nông, Hợp Thành, Thái Hòa, Văn Sơn. Cụm 3 gồm các xã: Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu Thành. Cụm 4 gồm các xã: Thọ Sơn, Thọ Tiến, Thọ Bình. Cụm 5 gồm các xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi.

HUYỆN THỌ XUÂN

Cụm 1 gồm TT Thọ Xuân và các xã: Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Trường, Hạnh Phúc, Tây Hồ, Bắc Lương, Xuân Giang, Xuân Sơn, Nam Giang, Thọ Lộc, Xuân Phong, Xuân Thành, Thọ Nguyên, Xuân Quang.
Cụm 2 gồm TT Xuân Lai và các xã: Xuân Châu, Thọ Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Quảng Phú, Phú Yên, Xuân Lập, Xuân Yên, Thọ Thắng, Xuân Minh, Xuân Tân, Xuân Vinh, Thọ Trường, Xuân Khánh.
Cụm 3 gồm TT Lam Sơn, TT Sao Vàng và các xã: Xuân Hưng, Xuân Thắng, Xuân Phú, Xuân Lam, Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Xuân Thiên.

Ghi chú: Đến hết ngày 20/3/2019 Liên sở Xây dựng - Tài chính chưa nhận được kết quả khảo sát giá vật liệu địa phương của huyện Triệu Sơn và Thọ Xuân nên chưa có cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng địa phương (cát, đá, gạch, gỗ ván cốp pha ...); UBND huyện Triệu Sơn và Thọ Xuân tự xác định giá VLXD địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc tự xác định giá VLXD địa phương của mình.

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOÀNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BIM SON
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
1	Xi măng bao: Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.086	1.086	1.086	1.086	1.074	1.074	1.074	1.059
	Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.122	1.122	1.122	1.122	1.110	1.110	1.110	1.095
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	150.000	153.155	155.325	157.500	180.000	185.000	185.000	-
	Cát bê tông	đ/m ³	240.000	245.048	248.520	252.000	210.000	215.000	215.000	-
	Cát nêr.	đ/m ³	110.000	112.314	113.905	115.500	150.000	155.000	155.000	-
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	140.000	142.945	144.970	147.000	130.000	127.000	138.000	-
	Đá 0,5cm	đ/m ³	210.000	214.417	217.455	220.500	148.000	143.000	153.000	-
	Đá 1x2cm	đ/m ³	220.000	224.627	227.810	231.000	150.000	150.000	153.000	-
	Đá 2x4cm	đ/m ³	180.000	183.786	186.390	189.000	132.000	127.000	137.000	-
	Đá 4x6cm	đ/m ³	170.000	173.576	176.035	178.500	122.000	115.000	128.000	-
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	150.000	153.155	155.325	157.500	145.000	140.000	149.000	-
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	150.000	153.155	155.325	157.500	135.000	130.000	139.000	-
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	150.000	153.155	155.325	157.500	100.000	97.000	100.000	-
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	80.000	81.683	82.840	84.000	80.000	70.000	80.000	-
4	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	900	919	932	900	850	865	950	-
5	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.100	1.123	1.139	1.200	1.400	1.430	1.430	-
6	GạchBLOCK giả sứ MN hình sao (25x25x5,5)cm của CT XDNT Nam Son, vận chuyển cự ly <10Km (cự ly 10-35Km cộng 1000đ/m2).	đ/m ²	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.722	12.719	12.721	12.721	12.718	12.723	12.723	12.715
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.872	12.869	12.871	12.871	12.868	12.873	12.873	12.865
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.822	12.819	12.821	12.821	12.818	12.823	12.823	12.815
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.772	12.769	12.771	12.771	12.768	12.773	12.773	12.765
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.972	12.969	12.971	12.971	12.968	12.973	12.973	12.965
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.122	13.119	13.121	13.121	13.118	13.123	13.123	13.115
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.072	13.069	13.071	13.071	13.068	13.073	13.073	13.065
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.022	13.019	13.021	13.021	13.018	13.023	13.023	13.015
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.172	13.169	13.171	13.171	13.168	13.173	13.173	13.165
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.322	13.319	13.321	13.321	13.318	13.323	13.323	13.315
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.272	13.269	13.271	13.271	13.268	13.273	13.273	13.265
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.222	13.219	13.221	13.221	13.218	13.223	13.223	13.215
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.322	13.319	13.321	13.321	13.318	13.323	13.323	13.315
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.472	13.469	13.471	13.471	13.468	13.473	13.473	13.465

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOÀNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BÌM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.422	13.419	13.421	13.421	13.418	13.423	13.423	13.415
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.372	13.369	13.371	13.371	13.368	13.373	13.373	13.365
8	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987									
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.912	13.910	13.912	13.912	13.909	13.914	13.914	13.906
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.912	13.910	13.912	13.912	13.909	13.914	13.914	13.906
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.458	14.455	14.457	14.457	14.454	14.460	14.459	14.452
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.657	13.664	13.666	13.666	13.663	13.669	13.668	13.661
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.212	14.210	14.212	14.212	14.209	14.214	14.214	14.206
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.617	13.614	13.616	13.616	13.613	13.619	13.618	13.611
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.162	14.160	14.162	14.162	14.159	14.164	14.164	14.156
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.735	12.732	12.735	12.734	12.731	12.737	12.737	12.728
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m ²	3.100.000	3.165.204	3.210.050	3.255.000	2.980.000	2.950.000	2.990.000	-
11	Cây chống (luồng L ≥ 4.0m)	đ/cây	35.000	35.736	36.243	36.800	20.000	21.000	21.000	-
12	Gạch men VICENZA Thanh Hóa									
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.395	95.364	95.389	95.388	95.356	95.416	95.408	95.327
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.395	180.364	180.389	180.388	180.356	180.416	180.408	180.327
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.395	120.364	120.389	120.388	120.356	120.416	120.408	120.327
	- Gạch gạch bán sứ in KTS mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.395	220.364	220.389	220.388	220.356	220.416	220.408	220.327
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.395	250.364	250.389	250.388	250.356	250.416	250.408	250.327
13	Tôn màu SUNTEK, EQ11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.021	101.012	101.019	101.019	101.010	101.027	101.024	101.001
14	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.600	3.676	3.728	3.800	4.500	4.400	4.500	-

HUYỆN HOÀNG HÓA

Cụm 1 gồm các xã: Hoàng Khánh, Hoàng Phượng, Hoàng Xuân, Hoàng Giang, Hoàng Kim, Hoàng Trung, Hoàng Hợp, Hoàng Quỳnh, Hoàng Quý, Hoàng Phú, Hoàng Trinh, Hoàng Lương, Hoàng Sơn, Hoàng Kê, Hoàng Xuyên, Hoàng Cát, Hoàng Minh. Cụm 2 gồm các xã: Hoàng Đức, Hoàng Phúc, thị trấn Bút Sơn, Hoàng Đạo, Hoàng Thắng, Hoàng Vinh, Hoàng Đồng, Hoàng Thái, Hoàng Thịnh. Cụm 3 gồm các xã: Hoàng Trạch, Hoàng Tân, Hoàng Châu, Hoàng Phong, Hoàng Thành, Hoàng Lưu, Hoàng Lộc, Hoàng Hà, Hoàng Đạt. Cụm 4 gồm các xã: Hoàng Yên, Hoàng Ngọc, Hoàng Hải, Hoàng Trường, Hoàng Tiến, Hoàng Phụ, Hoàng Thanh, Hoàng Đông.

HUYỆN HÀ TRUNG

Cụm 1 gồm: TT huyện và các xã Hà Phong, Hà Ngọc, Hà Lâm, Hà Ninh, Hà Bình, Hà Yên, Hà Dương.

Cụm 2 gồm các xã: Hà Đông, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bắc, Hà Long, Hà Giang.

Cụm 3 gồm các xã: Hà Phú, Hà Hải, Hà Toại, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hà Thanh, Hà Ván, Hà Vinh.

Ghi chú: Đến hết ngày 20/3/2019 Liên sở Xây dựng - Tài chính chưa nhận được kết quả khảo sát giá vật liệu địa phương của thị xã Bim Sơn nên chưa có cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng địa phương (cát, đá, gạch, gỗ ván cốp pha ...); UBND thị xã Bim Sơn tự xác định giá VLXD địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc tự xác định giá VLXD địa phương của mình.

(Chữ ký)

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VINH LỘC				HUYỆN CẨM THỦY			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cầm Lương
1	Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.089	1.089	1.089	1.089	1.104	1.104	1.104	1.104
	Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.126	1.126	1.126	1.126	1.141	1.141	1.141	1.141
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	163.000	163.000	171.000	171.000	-	-	-	-
	Cát bê tông	đ/m ³	147.000	147.000	155.000	155.000	-	-	-	-
	Cát nền	đ/m ³	110.000	110.000	117.000	117.000	-	-	-	-
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá 0,5cm	đ/m ³	180.000	180.000	185.000	177.000	-	-	-	-
	Đá 1x2cm	đ/m ³	200.000	200.000	205.000	195.000	-	-	-	-
	Đá 2x4cm	đ/m ³	170.000	170.000	175.000	168.000	-	-	-	-
	Đá 4x6cm	đ/m ³	163.000	163.000	165.000	160.000	-	-	-	-
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	160.000	160.000	165.000	155.000	-	-	-	-
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	155.000	155.000	160.000	150.000	-	-	-	-
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	138.000	138.000	140.000	135.000	-	-	-	-
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/viên	110.000	110.000	115.000	90.000	-	-	-	-
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.730	12.733	12.732	12.740	12.750	12.756	12.759	12.758
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.880	12.883	12.882	12.890	12.900	12.906	12.909	12.908
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.830	12.833	12.832	12.840	12.850	12.856	12.859	12.858
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.780	12.783	12.782	12.790	12.800	12.806	12.809	12.808
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.980	12.983	12.982	12.990	13.000	13.006	13.009	13.008
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.130	13.133	13.132	13.140	13.150	13.156	13.159	13.158
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.080	13.083	13.082	13.090	13.100	13.106	13.109	13.108
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.030	13.033	13.032	13.040	13.050	13.056	13.059	13.058
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.180	13.183	13.182	13.190	13.200	13.206	13.209	13.208
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.330	13.333	13.332	13.340	13.350	13.356	13.359	13.358
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.280	13.283	13.282	13.290	13.300	13.306	13.309	13.308
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.230	13.233	13.232	13.240	13.250	13.256	13.259	13.258
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.330	13.333	13.332	13.340	13.350	13.356	13.359	13.358
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.480	13.483	13.482	13.490	13.500	13.506	13.509	13.508
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.430	13.433	13.432	13.440	13.450	13.456	13.459	13.458

42

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VINH LỘC				HUYỆN CẨM THỦY			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
7	- Thép vằn CT5, SD255A, CB300-V φ14-40 Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987	đ/kg	13.380	13.383	13.382	13.390	13.400	13.406	13.409	13.408
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.921	13.924	13.923	13.931	13.941	13.946	13.950	13.949
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.921	13.924	13.923	13.931	13.941	13.946	13.950	13.949
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.467	14.469	14.468	14.476	14.485	14.492	14.496	14.494
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.676	13.678	13.677	13.686	13.695	13.701	13.705	13.703
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.221	14.224	14.223	14.231	14.241	14.246	14.250	14.249
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.626	13.628	13.627	13.636	13.645	13.651	13.655	13.653
8	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32 Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	14.171	14.174	14.173	14.181	14.191	14.196	14.200	14.199
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa.									
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.494	95.525	95.511	95.605	95.714	95.779	95.820	95.804
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.494	180.525	180.511	180.605	180.714	180.779	180.820	180.804
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.494	120.525	120.511	120.605	120.714	120.779	120.820	120.804
	- Gạch gạch bán sứ in KTS mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.494	220.525	220.511	220.605	220.714	220.779	220.820	220.804
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.494	250.525	250.511	250.605	250.714	250.779	250.820	250.804
11	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.049	101.057	101.053	101.030	101.111	101.129	101.141	101.136

HUYỆN VINH LỘC

Cụm 1 gồm Thị trấn huyện và các xã: Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, Vĩnh Thành, Vĩnh Hoà, Vĩnh Phúc(1/2 phía Hữu sông Bưởi)

Cụm 2 gồm các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến.

Cụm 3 gồm các xã: Vĩnh Hưng và 1/2 xã Vĩnh Phúc (phía tả sông Bưởi thôn Tân Phúc và thôn Văn Hạnh)

Cụm 4 gồm các xã: Vĩnh Hưng, Vĩnh Tân, Vĩnh Minh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An.

HUYỆN CẨM THỦY

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Cẩm Phong, Cẩm Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Tú.

Cụm 2 gồm các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Châu, Cẩm Giang, Cẩm Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Cẩm Tân, Cẩm Ván, Phúc Do, Cẩm Yên, Cẩm Phú, Cẩm Tâm, Cẩm Long, Cẩm Quý, Cẩm Liên.

Ghi chú: Đến hết ngày 20/3/2019 Liên sở Xây dựng - Tài chính chưa nhận được kết quả khảo sát giá vật liệu địa phương của huyện Cẩm Thủy nên chưa có cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng địa phương (cát, đá, gạch, gỗ ván cốp pha ...); UBND huyện Cẩm Thủy tự xác định giá VLXD địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc tự xác định giá VLXD địa phương của mình.

Handwritten signature

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CÔNG				HUYỆN TỈNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
1	Xi măng bao - Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Sơn) - Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Sơn)	đ/kg	1.133	1.125	1.132	1.135	1.136	1.146	1.151	1.147	1.152	1.145	1.155
		đ/kg	1.169	1.162	1.168	1.171	1.173	1.182	1.188	1.183	1.188	1.181	1.191
2	Cát các loại (nguồn từ huyện Thọ Xuân)	đ/m ³											
	Cát xây trát	đ/m ³	180.000	200.000	220.000	240.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cát bê tông	đ/m ³	200.000	220.000	240.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-
3	Cát nền	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá xây dựng:	đ/m ³	100.000	120.000	140.000	160.000	160.000	166.000	176.000	146.000	162.000	167.000	159.000
	Đá 0,5cm	đ/m ³	-	-	-	-	122.000	127.000	136.000	110.000	121.000	128.000	121.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	130.000	150.000	170.000	190.000	182.000	187.000	196.000	170.000	181.000	188.000	181.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	120.000	140.000	160.000	180.000	162.000	168.000	178.000	148.000	164.000	169.000	161.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	110.000	130.000	150.000	170.000	144.000	150.000	160.000	130.000	146.000	151.000	143.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	110.000	130.000	150.000	170.000	140.000	146.000	156.000	126.000	142.000	147.000	139.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	85.000	105.000	125.000	145.000	122.000	128.000	138.000	108.000	124.000	129.000	121.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	110.000	130.000	150.000	170.000	127.000	132.000	141.000	115.000	133.000	133.000	126.000
	Đá thài (Đá lán đất)	đ/m ³	50.000	70.000	90.000	110.000	94.000	100.000	110.000	80.000	91.200	101.000	93.000
4	Gạch không nung 2 lỗ 6,0x10,5x22 cm	đ/viên	1.200	1.400	1.550	1.750	936	968	998	909	926	921	921
	Gạch không nung 2 lỗ KT:10x15x25 cm	đ/viên	1.450	1.650	1.800	1.950	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch không nung đặc KT: 6,5x10,5x22cm	đ/viên	1.150	1.300	1.500	1.650	1.391	1.423	1.453	1.364	1.381	1.376	1.376
	Gạch không nung đặc 6,0x10,5x22 cm	đ/viên	1.350	1.500	1.650	1.850	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông 3 lỗ 10x10,5x22 cm	đ/viên	1.450	1.650	1.800	1.950	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch không nung 2 lỗ 10x15x25 cm	đ/viên	-	-	-	-	2.027	2.059	2.089	2.000	2.017	2.012	2.012
	Gạch bê tông 6 lỗ 15x10,5x22 cm	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019	đ/kg	12.728	12.721	12.727	12.730	12.731	12.739	12.744	12.740	12.744	12.738	12.747
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 6 - 8 cuộn	đ/kg	12.878	12.871	12.877	12.880	12.881	12.889	12.894	12.890	12.894	12.888	12.897
5	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	12.828	12.821	12.827	12.830	12.831	12.839	12.844	12.840	12.844	12.838	12.847
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	12.778	12.771	12.777	12.780	12.781	12.789	12.794	12.790	12.794	12.788	12.797
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019	đ/kg	12.978	12.971	12.977	12.980	12.981	12.989	12.994	12.990	12.994	12.988	12.997
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 6 - 8 cuộn	đ/kg	13.128	13.121	13.127	13.130	13.131	13.139	13.144	13.140	13.144	13.138	13.147
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.078	13.071	13.077	13.080	13.081	13.089	13.094	13.090	13.094	13.088	13.097
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.028	13.021	13.027	13.030	13.031	13.039	13.044	13.040	13.044	13.038	13.047
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019	đ/kg	13.178	13.171	13.177	13.180	13.181	13.189	13.194	13.190	13.194	13.188	13.197
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 6 - 8 cuộn	đ/kg	13.328	13.321	13.327	13.330	13.331	13.339	13.344	13.340	13.344	13.338	13.347
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.278	13.271	13.277	13.280	13.281	13.289	13.294	13.290	13.294	13.288	13.297
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.228	13.221	13.227	13.230	13.231	13.239	13.244	13.240	13.244	13.238	13.247
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019	đ/kg	13.328	13.321	13.327	13.330	13.331	13.339	13.344	13.340	13.344	13.338	13.347
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 6 - 8 cuộn	đ/kg	13.478	13.471	13.477	13.480	13.481	13.489	13.494	13.450	13.494	13.488	13.497
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.428	13.421	13.427	13.430	13.431	13.439	13.444	13.440	13.444	13.438	13.447
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.378	13.371	13.377	13.380	13.381	13.389	13.394	13.350	13.394	13.388	13.397
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				HUYỆN TỈNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
6	Thép Hòa Phát - Thép cuộn Ø6 - Ø8 - Thép vằn CB300V Ø10 - Thép vằn CB400V/CB500V Ø10 - Thép vằn CB300V Ø12 - Thép vằn CB400V/CB500V Ø12 - Thép vằn CB300V Ø14-25 - Thép vằn CB400V/CB500V Ø14-32	đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg	13.919 13.919 14.464 13.673 14.219 13.623 14.169	13.912 13.912 14.458 13.667 14.212 13.617 14.162	13.918 13.918 14.464 13.673 14.218 13.623 14.168	13.921 13.921 14.466 13.675 14.221 13.625 14.171	13.922 13.922 14.467 13.676 14.222 13.626 14.172	13.930 13.930 14.475 13.684 14.230 13.634 14.180	13.935 13.935 14.480 13.689 14.235 13.639 14.185	13.931 13.931 14.476 13.685 14.231 13.635 14.181	13.935 13.935 14.480 13.689 14.235 13.639 14.185	13.929 13.929 14.474 13.683 14.229 13.633 14.179	13.938 13.938 14.483 13.692 14.238 13.642 14.188
7	Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70 (TCVN)	đ/kg	12.743	12.735	12.742	12.745	12.746	12.756	12.761	12.757	12.762	12.755	12.765
8	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	19.000	3.500.000
9	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
10	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hóa - Gạch men lát nền - KT 500x500 - Gạch men lát nền - KT 600x600 - Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500 - Gạch gạch bán sứ in KT, CN nano: (600x600) - Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ² đ/m ² đ/m ² đ/m ² đ/m ²	95.467 180.467 120.467 220.467 250.467	95.394 180.394 120.394 220.394 250.394	95.459 180.459 120.459 220.459 250.459	95.488 180.488 120.488 220.488 250.488	95.500 180.500 120.500 220.500 250.500	95.591 180.591 120.591 220.591 250.591	95.644 180.644 120.644 220.644 250.644	95.602 180.602 120.602 220.602 250.602	95.647 180.647 120.647 220.647 250.647	95.579 180.579 120.579 220.579 250.579	95.678 180.678 120.678 220.678 250.678
11	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.041	101.020	101.039	101.047	101.050	101.076	101.091	101.079	101.092	101.073	101.101
12	Cọc tre Ø6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN NÔNG CỐNG:

Cụm 1 gồm các xã: Trung Chính, Trung Thành, Trung ý, Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Hoàng Sơn, Tế Tân, Hoàng Giang, Tế Thắng, Tế Nông.

Cụm 2 gồm TT huyện và các xã: Minh Thọ, Tế Lợi, Minh Nghĩa, Minh Khôi, Vạn Thiện, Vạn Hoà, Vạn Thắng, Thăng Long.

Cụm 3 gồm các xã: Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung, Trường Minh, Thăng Bình, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn.

Cụm 4 gồm các xã: Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Công Bình, Yên Mỹ.

HUYỆN TỈNH GIA:

Cụm 1 gồm TT huyện và 8 xã: Hải Nhân, Hải Hòa, Nguyên Bình, Bình Minh, Hải Thanh, Ninh Hải, Xuân Lâm, Trúc Lâm.

Cụm 2 gồm 8 xã: Hải Lĩnh, Định Hải, Tân Dân, Hải An, Triệu Dương, Hải Ninh, Hải Châu, Ngọc Lĩnh.

Cụm 3 gồm 5 xã: Các Sơn, Anh Sơn, Hùng Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thủy.

Cụm 4 gồm xã Trường Lâm, Mai Lâm, Tùng Lâm.

Cụm 5 gồm xã Phú Lâm, Tân Trường, Phú Sơn, Phú Lâm.

Cụm 6 gồm xã Tỉnh Hải, Hải Bình, Tỉnh Hải, Hải Yến.

Cụm 7 gồm xã Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn.

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quý
1	Xi măng bao. - Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Son) - Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Son)	đ/kg đ/kg	1.141 1.178	1.156 1.192	1.171 1.207	1.189 1.225	1.161 1.197	1.165 1.201	1.181 1.217	1.178 1.214	1.182 1.218	1.181 1.217
2	Cát xây dựng. - Cát xây trát - Cát bê tông - Cát nền	đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³	170.000 180.000 150.000	180.000 190.000 160.000	200.000 210.000 170.000	210.000 220.000 180.000	- - -	- - -	- - -	- - -	- - -	- - -
3	Đá xây dựng. - Đá mặt (bột đá) - Đá 0,5cm - Đá 1x2cm - Đá 2x4cm - Đá 4x6cm - Cấp phối đá dăm L1 (base) - Cấp phối đá dăm L2 (Sub base) - Đá hộc, đá ba - Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³	- - 160.000 - 150.000 130.000 110.000 140.000 - -	- - 170.000 - 160.000 140.000 120.000 150.000 - -	- - 180.000 - 170.000 150.000 130.000 160.000 - -	- - 190.000 - 180.000 160.000 140.000 170.000 - -	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ) Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên đ/viên	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -
5	Gạch không nung 3 lỗ (220x105x110)mm Gạch bê tông đặc 220x105x60 Gạch bê tông lỗ 220x105x60	đ/viên đ/viên đ/viên	1.050 1.000 -	1.080 1.030 -	1.110 1.060 -	1.130 1.090 -	- -	- -	- -	- -	- -	- -
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên SX Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019											
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40 Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019	đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg	12.735 12.885 12.835 12.785	12.747 12.897 12.847 12.797	12.760 12.910 12.860 12.810	12.775 12.925 12.875 12.825	12.751 12.901 12.851 12.801	12.755 12.905 12.855 12.805	12.769 12.919 12.869 12.819	12.766 12.916 12.866 12.816	12.769 12.919 12.869 12.819	12.769 12.919 12.869 12.819
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40 Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019	đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg	12.985 13.135 13.085 13.035	12.997 13.147 13.097 13.047	13.010 13.160 13.110 13.060	13.025 13.175 13.125 13.075	13.001 13.151 13.101 13.051	13.005 13.155 13.105 13.055	13.019 13.169 13.119 13.069	13.016 13.166 13.116 13.066	13.019 13.169 13.119 13.069	13.019 13.169 13.119 13.069
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 - Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg	13.185 13.335 13.285 13.235	13.197 13.347 13.297 13.247	13.210 13.360 13.310 13.260	13.225 13.375 13.325 13.275	13.201 13.351 13.301 13.251	13.205 13.355 13.305 13.255	13.219 13.369 13.319 13.269	13.216 13.366 13.316 13.266	13.219 13.369 13.319 13.269	13.219 13.369 13.319 13.269

12

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lê	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quỳ
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019											
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.335	13.347	13.360	13.375	13.351	13.355	13.369	13.366	13.369	13.369
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.485	13.497	13.510	13.525	13.501	13.505	13.519	13.516	13.519	13.519
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.435	13.447	13.460	13.475	13.451	13.455	13.469	13.466	13.469	13.469
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.385	13.397	13.410	13.425	13.401	13.405	13.419	13.416	13.419	13.419
7	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987											
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.926	13.938	13.951	13.966	13.942	13.946	13.960	13.957	13.960	13.959
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.926	13.938	13.951	13.966	13.942	13.946	13.960	13.957	13.960	13.959
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.472	14.483	14.496	14.512	14.488	14.491	14.505	14.502	14.506	14.505
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.681	13.693	13.705	13.721	13.697	13.700	13.714	13.711	13.715	13.714
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.226	14.238	14.251	14.266	14.242	14.246	14.260	14.257	14.260	14.259
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.631	13.643	13.655	13.671	13.647	13.650	13.664	13.661	13.665	13.664
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.176	14.188	14.201	14.216	14.192	14.196	14.210	14.207	14.210	14.209
8	Nhựa đường Petrolimex pâu 60/70 (TCVN)	đ/kg	12.751	12.765	12.781	12.799	12.771	12.775	12.791	12.788	12.792	12.791
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	-	-
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hóa											
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.549	95.683	95.828	95.999	95.731	95.772	95.925	95.896	95.933	95.924
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.549	180.683	180.828	180.999	180.731	180.772	180.925	180.896	180.933	180.924
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.549	120.683	120.828	120.999	120.731	120.772	120.925	120.896	120.933	120.924
	- Gạch gạch bán sứ in KTS mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.549	220.683	220.828	220.999	220.731	220.772	220.925	220.896	220.933	220.924
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.549	250.683	250.828	250.999	250.731	250.772	250.925	250.896	250.933	250.924
12	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.064	101.102	101.143	101.192	101.116	101.127	101.171	101.162	101.173	101.170
13	Tôn Việt Nhật dày 0,4mm	đ/m ²	91.000	91.200	91.700	90.000	-	-	-	-	-	-

HUYỆN NHƯ THANH

Cụm 1 gồm TT Bền Sung và các xã: Hải Long, Hải Vân, Xuân Khang, Phú Nhuận, Yên Thọ.

Cụm 2 gồm các xã: Cán Khê, Xuân Du, Xuân Phúc, Phúc Đường, Mậu Lâm, Yên Lạc.

Cụm 3 gồm các xã: Thanh Kỳ, Thanh Tân, Phương Ngại, Xuân Thọ.

Cụm 4 gồm xã: Xuân Thái.

Ghi chú: Đến hết ngày 20/3/2019 Liên sở Xây dựng - Tài chính chưa nhận được kết quả khảo sát giá vật liệu địa phương của huyện Như Xuân nên chưa có cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng địa phương (cát, đá, gạch, gỗ ván cốp pha ...); UBND huyện Như Xuân tự xác định giá VLXD địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc tự xác định giá VLXD địa phương của mình.

45

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN										
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quỳ	Xã Xuân Hòa	Xã Bái Tránh	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm
1	Xi măng bao.												
	- Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.173	1.181	1.172	1.192	1.206	1.217	1.192	1.200	1.200	1.202	1.211
	- Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Son)	đ/kg	1.209	1.218	1.208	1.229	1.243	1.254	1.228	1.237	1.236	1.238	1.247
2	Cát xây dựng.												
	- Cát xây trát	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cát bê tông	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá xây dựng.												
	- Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 0,5x1cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 1x2cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 2x4cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 4x6cm	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá hộc, đá ba	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	- Đá thai (Đá lẫn đất)	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông đặc 220x105x60	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gạch bê tông lỗ 220x105x60	đ/viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên SX.												
	Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019												
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.762	12.769	12.761	12.778	12.790	12.799	12.778	12.785	12.784	12.786	12.794
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.912	12.919	12.911	12.928	12.940	12.949	12.928	12.935	12.934	12.936	12.944
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.862	12.869	12.861	12.878	12.890	12.899	12.878	12.885	12.884	12.886	12.894
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.812	12.819	12.811	12.828	12.840	12.849	12.828	12.835	12.834	12.836	12.844
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019												
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.012	13.019	13.011	13.028	13.040	13.049	13.028	13.035	13.034	13.036	13.044
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.162	13.169	13.161	13.178	13.190	13.199	13.178	13.185	13.184	13.186	13.194
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.112	13.119	13.111	13.128	13.140	13.149	13.128	13.135	13.134	13.136	13.144
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.062	13.069	13.061	13.078	13.090	13.099	13.078	13.085	13.084	13.086	13.094
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019												
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.212	13.219	13.211	13.228	13.240	13.249	13.228	13.235	13.234	13.236	13.244
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.362	13.369	13.361	13.378	13.390	13.399	13.378	13.385	13.384	13.386	13.394
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.312	13.319	13.311	13.328	13.340	13.349	13.32				

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN											
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quỳ	Xã Xuân Hòa	Xã Bái Tránh	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quần
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019													
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.362	13.369	13.361	13.378	13.390	13.399	13.378	13.385	13.384	13.386	13.380	13.394
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.512	13.519	13.511	13.528	13.540	13.549	13.528	13.535	13.534	13.536	13.530	13.544
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.462	13.469	13.461	13.478	13.490	13.499	13.478	13.485	13.484	13.486	13.480	13.494
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.412	13.419	13.411	13.428	13.440	13.449	13.428	13.435	13.434	13.436	13.430	13.444
7	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC													
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.953	13.960	13.952	13.969	13.981	13.990	13.969	13.976	13.975	13.977	13.971	13.985
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.953	13.960	13.952	13.969	13.981	13.990	13.969	13.976	13.975	13.977	13.971	13.985
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.498	14.505	14.497	14.515	14.527	14.536	14.514	14.521	14.521	14.522	14.516	14.530
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.707	13.714	13.706	13.724	13.736	13.745	13.723	13.730	13.730	13.732	13.725	13.739
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.253	14.260	14.252	14.269	14.281	14.290	14.269	14.276	14.275	14.277	14.271	14.285
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.657	13.664	13.656	13.674	13.686	13.695	13.673	13.680	13.680	13.682	13.675	13.689
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.203	14.210	14.202	14.219	14.231	14.240	14.219	14.226	14.225	14.227	14.221	14.235
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (TCVN	đ/kg	12.783	12.791	12.781	12.802	12.816	12.827	12.802	12.810	12.810	12.812	12.804	12.821
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hóa loại 1.													
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.847	95.929	95.835	96.034	96.168	96.271	96.026	96.109	96.102	96.122	96.052	96.208
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.847	180.929	180.835	181.034	181.168	181.271	181.026	181.109	181.102	181.122	181.052	181.208
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.847	120.929	120.835	121.034	121.168	121.271	121.026	121.109	121.102	121.122	121.052	121.208
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.847	220.929	220.835	221.034	221.168	221.271	221.026	221.109	221.102	221.122	221.052	221.208
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.847	250.929	250.835	251.034	251.168	251.271	251.026	251.109	251.102	251.122	251.052	251.208
12	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.148	101.171	101.145	101.201	101.239	101.268	101.199	101.222	101.221	101.226	101.206	101.250

Ghi chú: Đến hết ngày 20/3/2019 Liên sở Xây dựng - Tài chính chưa nhận được kết quả khảo sát giá vật liệu địa phương của huyện Như Xuân nên chưa có cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng địa phương (cát, đá, gạch, gỗ ván cốp pha ...); UBND huyện Như Xuân tự xác định giá VLXD địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc tự xác định giá VLXD địa phương của mình.

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẠC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
7	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987 - Thép cuộn $\phi 6 - \phi 8$ - Thép vằn CB300V $\phi 10$ - Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 10$ - Thép vằn CB300V $\phi 12$ - Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 12$ - Thép vằn CB300V $\phi 14-25$ - Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 14-32$ - Thép vằn Petrolimex phuy 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg đ/kg	13.947 13.947 14.492 13.701 14.247 13.651 14.197 12.776 2.518.000	13.948 13.948 14.493 13.702 14.248 13.652 14.198 12.777 2.465.000	13.958 13.958 14.504 13.713 14.258 13.663 14.208 12.790 2.432.000	13.950 13.950 14.496 13.705 14.250 13.655 14.200 12.780 2.420.000	13.959 13.959 14.504 13.713 14.259 13.663 14.209 12.790 2.800.000	13.970 13.970 14.516 13.725 14.270 13.675 14.220 12.803 2.760.000	13.981 13.981 14.527 13.736 14.281 13.686 14.231 12.817 2.700.000	13.993 13.993 14.538 13.747 14.293 13.697 14.243 12.830 2.700.000
8	Nhựa đường	đ/m ³	18.000	16.500	16.500	16.000	15.000	14.500	14.000	12.000
9	Gỗ vằn cốp pha	đ/m ³								
10	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây								
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa - Gạch men lát nền - KT 500x500 - Gạch men lát nền - KT 600x600 - Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500 - Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600) - Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ² đ/m ² đ/m ² đ/m ² đ/m ² đ/m ²	95.784 180.784 120.784 220.784 250.784 101.131	95.795 180.795 120.795 220.795 250.795 101.134	95.913 180.913 120.913 220.913 250.913 101.167	95.823 180.823 120.823 220.823 250.823 101.142	95.918 180.918 120.918 220.918 250.918 101.169	96.045 181.045 121.045 221.045 251.045 101.204	96.169 181.169 121.169 221.169 251.169 101.239	96.298 181.298 121.298 221.298 251.298 101.276
12	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	-	-	-	-	4.700	4.000	3.800	3.500
13	Cọc tre $\phi 6cm - 10cm$ (dài $L=2,5m$)	đ/m								

HUYỆN NGỌC LẠC

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Kiên Thọ, Minh Sơn, Minh Tiến, Lam Sơn, Ngọc Khê, Quang Trung, Ngọc Thịnh, Đồng Thịnh, Ngọc Trung, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Mỹ Tân. Cụm 3 gồm các xã: Phùng Giáo, Phùng Minh, Nguyệt Án, Lốc Thịnh, Cao Thịnh, Cao Ngọc (Không bao gồm địa phận xã Phùng Minh, Phùng Giáo nằm ở Hữu sông Âm). Cụm 4 gồm các xã: Thạch Lập, Thụy Sơn, Văn Am.

Lưu ý: Giá đá các loại tại xã Thụy Sơn, Cao Thịnh, Lộc Thịnh bằng giá đá tương ứng cụm 1.

HUYỆN LANG CHÁNH

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Quang Hiến, Đồng Lương. Cụm 2 gồm các xã: Trì Nang, Giao An, Tân Phúc. Cụm 3 gồm các xã: Yên Thắng, Tam Văn, Giao Thiện. Cụm 4 gồm xã: Lâm Phú, Yên Khương.

đ

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN							
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lệ	Xã Xuân Chinh	
1	Xi măng bao. - Xi măng đen PCB30 (Bim Son, Long Sơn) - Xi măng đen PCB40 (Bim Son, Long Sơn)	đ/kg đ/kg	1.149 1.185	1.173 1.209	1.180 1.216	1.179 1.215	1.180 1.216	1.188 1.225	1.185 1.221	
2	Cát xây dựng. - Cát xây trát - Cát bê tông	đ/m ³ đ/m ³	175.000 155.000	225.000 250.000	230.000 275.000	255.000 250.000	215.000 225.000	315.000 320.000	315.000 325.000	
3	Đá xây dựng. - Đá 0,5cm - Đá 1x2cm - Đá 2x4cm - Đá 4x6cm	đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³	205.000 210.000 205.000 200.000	240.000 235.000 215.000 205.000	255.000 245.000 240.000 230.000	265.000 260.000 255.000 245.000	255.000 260.000 258.000 235.000	365.000 375.000 360.000 355.000	370.000 380.000 365.000 358.000	
	- Cấp phối đá dăm L1 (base) - Cấp phối đá dăm L2 (Sub base) - Đá hộc, đá ba - Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³	195.000 185.000 190.000 -	210.000 200.000 210.000 -	220.000 210.000 215.000 -	235.000 225.000 220.000 -	210.000 205.000 200.000 -	325.000 315.000 315.000 -	320.000 320.000 300.000 -	
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	185.000	205.000	208.000	215.000	195.000	355.000	340.000	
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.250	1.300	1.350	1.450	1.400	1.500	1.500	
6	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.300	1.350	1.300	1.380	1.350	1.600	1.600	
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất. Mức giá từ ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.733	12.762	12.768	12.767	12.768	12.775	12.772	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.883	12.912	12.918	12.917	12.918	12.925	12.922	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.833	12.862	12.868	12.867	12.868	12.875	12.872	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.783	12.812	12.818	12.817	12.818	12.825	12.822	
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.983	13.012	13.018	13.017	13.018	13.025	13.022	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.133	13.162	13.168	13.167	13.168	13.175	13.172	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.083	13.112	13.118	13.117	13.118	13.125	13.122	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.033	13.062	13.068	13.067	13.068	13.075	13.072	
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.183	13.212	13.218	13.217	13.218	13.225	13.222	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.333	13.362	13.368	13.367	13.368	13.375	13.372	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.283	13.312	13.318	13.317	13.318	13.325	13.322	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.233	13.262	13.268	13.267	13.268	13.275	13.272	

12

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luện Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lệ	Xã Xuân Chinh
8	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019								
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 6 - 08 cuộn	đ/kg	13.333	13.362	13.368	13.367	13.368	13.375	13.372
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.483	13.512	13.518	13.517	13.518	13.525	13.522
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.433	13.462	13.468	13.467	13.468	13.475	13.472
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	13.383	13.412	13.418	13.417	13.418	13.425	13.422
	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987								
	- Thép cuộn 6 - 08	đ/kg	13.924	13.953	13.959	13.958	13.959	13.966	13.963
	- Thép vằn CB300V 10	đ/kg	13.924	13.953	13.959	13.958	13.959	13.966	13.963
	- Thép vằn CB400V/CB500V 10	đ/kg	14.469	14.498	14.504	14.503	14.504	14.511	14.508
	- Thép vằn CB300V 12	đ/kg	13.678	13.707	13.713	13.712	13.713	13.720	13.717
	- Thép vằn CB400V/CB500V 12	đ/kg	14.224	14.253	14.259	14.258	14.259	14.266	14.263
	- Thép vằn CB300V 14-25	đ/kg	13.628	13.657	13.663	13.662	13.663	13.670	13.667
	- Thép vằn CB400V/CB500V 14-32	đ/kg	14.174	14.203	14.209	14.208	14.209	14.216	14.213
	- Thép vằn CB400V/CB500V 14-32	đ/kg	12.749	12.783	12.790	12.789	12.790	12.798	12.795
	Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/m ³	4.200.000	3.200.000	4.000.000	4.000.000	3.500.000	3.600.000	3.500.000
10	Gỗ ván cốp pha	đ/cây	20.000	15.000	20.000	20.000	15.000	20.000	20.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)								
12	Gạch men VICENZA Thanh Hóa								
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.525	95.850	95.917	95.904	95.914	95.996	95.964
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.525	180.850	180.917	180.904	180.914	180.996	180.964
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.525	120.850	120.917	120.904	120.914	120.996	120.964
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.525	220.850	220.917	220.904	220.914	220.996	220.964
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.525	250.850	250.917	250.904	250.914	250.996	250.964
13	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng cây 0,40mm	đ/m ²	101.057	101.149	101.168	101.165	101.167	101.190	101.181
14	Cọc tre 66cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-	-

Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh.

4

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luân Khê	
1	Xi măng bao. - Xi măng đen PCB30 (Bim Sơn, Long Sơn) - Xi măng đen PCB40 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg đ/kg	1.171 1.207	1.211 1.248	1.176 1.213	1.261 1.298	1.169 1.206	1.181 1.217	
2	Cát xây dựng. - Cát xây trát - Cát bê tông	đ/m ³ đ/m ³	195.000 185.000	340.000 360.000	235.000 265.000	385.000 380.000	205.000 210.000	290.000 275.000	
3	Đá xây dựng. - Đá 0,5cm - Đá 1x2cm - Đá 2x4cm - Đá 4x6cm	đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³ đ/m ³	235.000 220.000 198.000 185.000	355.000 345.000 320.000 315.000	285.000 275.000 270.000 265.000	395.000 380.000 365.000 355.000	255.000 240.000 255.000 215.000	300.000 315.000 270.000 265.000	
	- Cấp phối đá dăm L1 (base) - Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³ đ/m ³	180.000 175.000	295.000 290.000	220.000 215.000	350.000 345.000	220.000 215.000	255.000 240.000	
	- Đá hộc, đá ba - Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³ đ/m ³	200.000 210.000	285.000 305.000	220.000 230.000	320.000 340.000	205.000 215.000	255.000 295.000	
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	210.000	305.000	230.000	340.000	215.000	295.000	
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.400	1.800	1.350	1.950	1.300	1.400	
6	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.350	1.950	1.550	2.100	1.450	1.450	
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất. Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019								
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	12.760	12.794	12.765	12.837	12.759	12.769	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	12.910	12.944	12.915	12.987	12.909	12.919	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	12.860	12.894	12.865	12.937	12.859	12.869	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	12.810	12.844	12.815	12.887	12.809	12.819	
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019								
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	13.010	13.044	13.015	13.087	13.009	13.019	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.160	13.194	13.165	13.237	13.159	13.169	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.110	13.144	13.115	13.187	13.109	13.119	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	13.060	13.094	13.065	13.137	13.059	13.069	
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019								
	- Thép cuộn CT3, CB240-T 66 - 68 cuộn	đ/kg	13.210	13.244	13.215	13.287	13.209	13.219	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 10	đ/kg	13.360	13.394	13.365	13.437	13.359	13.369	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 12	đ/kg	13.310	13.344	13.315	13.387	13.309	13.319	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V 14-40	đ/kg	13.260	13.294	13.265	13.337	13.259	13.269	

12

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN							
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luân Khê		
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.360	13.394	13.365	13.437	13.359	13.369		
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.510	13.544	13.515	13.587	13.509	13.519		
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.460	13.494	13.465	13.537	13.459	13.469		
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.410	13.444	13.415	13.487	13.409	13.419		
8	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987									
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.951	13.985	13.956	14.027	13.950	13.959		
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.951	13.985	13.956	14.027	13.950	13.959		
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.496	14.531	14.501	14.573	14.495	14.505		
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.705	13.740	13.710	13.782	13.704	13.714		
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.251	14.285	14.256	14.327	14.250	14.259		
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.655	13.690	13.660	13.732	13.654	13.664		
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.201	14.235	14.206	14.277	14.200	14.209		
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.781	12.821	12.786	12.871	12.779	12.791		
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.550.000	3.000.000	3.500.000	3.500.000	3.000.000	3.500.000		
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	22.000	20.000	20.000	25.000	15.000	20.000		
12	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.827	96.215	95.881	96.688	95.816	95.923		
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.827	181.215	180.881	181.688	180.816	180.923		
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.827	121.215	120.881	121.688	120.816	120.923		
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.827	221.215	220.881	221.688	220.816	220.923		
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.827	251.215	250.881	251.688	250.816	250.923		
13	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.143	101.252	101.158	101.386	101.140	101.170		
14	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	-	-	-	-	-	-		

Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh.

h

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Thành Son	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019								
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.426	13.409	13.411	13.399	13.430	13.430	13.397
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.576	13.559	13.561	13.549	13.580	13.580	13.547
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.526	13.509	13.511	13.499	13.530	13.530	13.497
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.476	13.459	13.461	13.449	13.480	13.480	13.447
7	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987								
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	14.017	14.000	14.002	13.990	14.021	14.021	13.988
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	14.017	14.000	14.002	13.990	14.021	14.021	13.988
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.562	14.546	14.548	14.535	14.566	14.566	14.533
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.771	13.755	13.757	13.745	13.775	13.775	13.742
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.317	14.300	14.302	14.290	14.321	14.321	14.288
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.721	13.705	13.707	13.695	13.725	13.725	13.692
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.267	14.250	14.252	14.240	14.271	14.271	14.238
8	Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.858	12.839	12.841	12.827	12.863	12.863	12.824
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa								
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	96.568	96.383	96.406	96.268	95.614	96.614	96.245
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	181.568	181.383	181.406	181.268	181.614	181.614	181.245
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	121.568	121.383	121.406	121.268	121.614	121.614	121.245
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	221.568	221.383	221.406	221.268	221.614	221.614	221.245
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	251.568	251.383	251.406	251.268	251.614	251.614	251.245
12	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.352	101.300	101.307	101.267	101.365	101.365	101.261
13	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN BÁ THƯỚC

Cụm 1 gồm TT Cảnh Nang và các xã: Lâm Xa, Ái Thượng.

Cụm 2 gồm các xã: Điền Lư, Điền Trung.

Cụm 3 gồm các xã: Thiết Ống, Thiết Kế.

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC							
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoại	Xã Điền Quang	
1	Xi măng bao.									
	- Xi măng đen PCB30 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg	1.182	1.182	1.182	1.182	1.132	1.182	1.182	1.182
	- Xi măng đen PCB40 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg	1.182	1.182	1.182	1.182	1.132	1.182	1.182	1.182
	Cát xây dựng.									
	- Cát xây trát	đ/m ³	234.662	212.810	226.452	249.713	233.155	228.623	237.573	237.573
2	- Cát bê tông	đ/m ³	262.106	236.611	252.528	279.665	260.359	255.060	265.502	265.502
	- Cát nền	đ/m3	194.735	172.882	186.525	209.786	193.238	188.696	197.646	197.646
	Đá xây dựng.									
	- Đá 0,5cm	đ/m ³	240.550	211.413	229.603	260.618	238.554	232.498	244.430	244.430
	- Đá 1x2cm	đ/m ³	292.050	262.913	281.103	312.118	290.054	283.998	295.930	295.930
3	- Đá 2x4cm	đ/m ³	287.689	259.462	277.084	307.130	285.755	279.888	291.448	291.448
	- Đá 4x6cm	đ/m ³	287.689	259.462	277.084	307.130	285.755	279.888	291.448	291.448
	- Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	300.656	272.247	289.983	320.222	298.709	292.805	304.439	304.439
	- Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	296.656	268.247	285.983	316.222	294.739	288.805	300.439	300.439
	- Đá hộc, đá ba	đ/m ³	237.828	210.512	227.566	256.642	235.957	230.279	241.466	241.466
4	- Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	226.061	197.652	215.388	245.627	224.115	218.210	229.845	229.845
	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.201	1.159	1.185	1.229	1.198	1.189	1.206	1.206
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.736	1.694	1.720	1.764	1.733	1.724	1.741	1.741
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.797	12.793	12.799	12.805	12.797	12.795	12.799	12.799
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.947	12.943	12.949	12.955	12.947	12.945	12.949	12.949
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.897	12.893	12.899	12.905	12.897	12.895	12.899	12.899
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.847	12.843	12.849	12.855	12.847	12.845	12.849	12.849
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.047	13.043	13.049	13.055	13.047	13.045	13.049	13.049
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.197	13.193	13.199	13.205	13.197	13.195	13.199	13.199
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.147	13.143	13.149	13.155	13.147	13.145	13.149	13.149
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.097	13.093	13.099	13.105	13.097	13.095	13.099	13.099
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019									
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.247	13.243	13.249	13.255	13.247	13.245	13.249	13.249
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.397	13.393	13.399	13.405	13.397	13.395	13.399	13.399
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.347	13.343	13.349	13.355	13.347	13.345	13.349	13.349
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.297	13.293	13.299	13.305	13.297	13.295	13.299	13.299

12

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoại	Xã Điền Quang
7	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019								
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.397	13.393	13.399	13.405	13.397	13.395	13.399
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.547	13.543	13.549	13.555	13.547	13.545	13.549
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.497	13.493	13.499	13.505	13.497	13.495	13.499
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.447	13.443	13.449	13.455	13.447	13.445	13.449
	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987								
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	13.988	13.984	13.990	13.996	13.988	13.986	13.990
8	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	13.988	13.984	13.990	13.996	13.988	13.986	13.990
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.533	14.529	14.535	14.542	14.533	14.531	14.535
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.742	13.738	13.745	13.751	13.742	13.740	13.745
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.288	14.284	14.290	14.296	14.288	14.286	14.290
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.692	13.688	13.695	13.701	13.692	13.690	13.695
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.238	14.234	14.240	14.246	14.238	14.236	14.240
	- Thép vằn Petrolimex phuy 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.824	12.820	12.827	12.834	12.824	12.822	12.827
9	Nhựa đường	đ/m ³	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây							
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa								
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	96.245	96.199	96.268	96.337	96.245	96.222	96.268
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	181.245	181.199	181.268	181.337	181.245	181.222	181.268
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật sô - KT 500x500	đ/m ²	121.245	121.199	121.268	121.337	121.245	121.222	121.268
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật sô mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	221.245	221.199	221.268	221.337	221.245	221.222	221.268
12	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	251.245	251.199	251.268	251.337	251.245	251.222	251.268
13	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.261	101.248	101.267	101.287	101.261	101.254	101.267
13	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN BÁ THƯỚC

Cụm 1 gồm TT Cảnh Nang và các xã: Lâm Xa, Ái Thượng.

Cụm 2 gồm các xã: Điền Lư, Điền Trung.

Cụm 3 gồm các xã: Thiết Ống, Thiết Ké.

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH				
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Diên Hạ	X. Diên Thượng	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	
1	Xi măng bao.											
	- Xi măng đen PCB30 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.148	1.148	1.148	1.148	
	- Xi măng đen PCB40 (Bim Sơn, Long Sơn)	đ/kg	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.148	1.148	1.148	1.148	
	Cát xây dựng.											
2	- Cát xây trát	đ/m ³	163.797	174.917	176.414	283.361	249.713	190.000	190.000	190.000	190.000	
	- Cát bê tông	đ/m ³	179.430	192.403	194.150	318.921	279.665	200.000	200.000	200.000	200.000	
	- Cát nền	đ/m ³	123.870	134.990	136.487	243.434	209.786	160.010	160.000	160.000	160.000	
	Đá xây dựng.											
3	- Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	-	-	-	-	-	185.000	185.000	185.000	190.000	
	- Đá 0,5cm	đ/m ³	146.062	160.890	162.886	305.482	260.618	225.000	225.000	225.000	230.000	
	- Đá 1x2cm	đ/m ³	197.562	212.390	214.386	356.982	312.118	230.000	230.000	230.000	240.000	
	- Đá 2x4cm	đ/m ³	196.154	210.518	212.452	350.592	307.130	190.000	190.000	190.000	200.000	
	- Đá 4x6cm	đ/m ³	196.154	210.518	212.452	350.592	307.130	200.000	200.000	200.000	205.000	
	- Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	208.530	222.987	224.933	363.964	320.222	215.000	215.000	215.000	220.000	
	- Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	204.530	218.987	220.933	359.964	316.222	195.000	195.000	195.000	200.000	
	- Đá hộc, đá ba	đ/m ³	149.246	163.147	165.018	298.702	256.642	160.000	160.000	160.000	165.000	
	- Đá thoi (Đá lán đất)	đ/m ³	133.936	148.392	150.339	289.370	245.627	100.000	100.000	100.000	105.000	
	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.065	1.086	1.089	1.294	1.229	1.200	1.200	1.200	1.250	
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.600	1.621	1.624	1.829	1.764	1.350	1.350	1.350	1.400	
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.											
	Mức giá ngày 01/01/2019 đến 17/01/2019											
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	12.775	12.766	12.785	12.805	12.805	12.761	12.777	12.794	12.801	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	12.925	12.916	12.935	12.955	12.955	12.911	12.927	12.944	12.951	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	12.875	12.866	12.885	12.905	12.905	12.861	12.877	12.894	12.901	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	12.825	12.816	12.835	12.855	12.855	12.811	12.827	12.844	12.851	
	Mức giá từ ngày 18/01/2019 đến 13/02/2019											
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.025	13.016	13.035	13.055	13.055	13.011	13.027	13.044	13.051	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.175	13.166	13.185	13.205	13.205	13.161	13.177	13.194	13.201	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.125	13.116	13.135	13.155	13.155	13.111	13.127	13.144	13.151	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.075	13.066	13.085	13.105	13.105	13.061	13.077	13.094	13.101	
	Mức giá từ ngày 14/02/2019 đến 17/02/2019											
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.225	13.216	13.235	13.255	13.255	13.211	13.227	13.244	13.251	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.375	13.366	13.385	13.405	13.405	13.361	13.377	13.394	13.401	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.325	13.316	13.335	13.355	13.355	13.311	13.327	13.344	13.351	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.275	13.266	13.285	13.305	13.305	13.261	13.277	13.294	13.301	
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019											
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ6 - φ8 cuộn	đ/kg	13.375	13.366	13.385	13.405	13.405	13.361	13.377	13.394	13.401	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.525	13.516	13.535	13.555	13.555	13.511	13.527	13.544	13.551	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.475	13.466	13.485	13.505	13.505	13.461	13.477	13.494	13.501	
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.425	13.416	13.435	13.455	13.455	13.411	13.427	13.444	13.451	

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Điền Hạ	X. Điền Thượng	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
7	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987										
	- Thép cuộn $\phi 6 - \phi 8$	đ/kg	13.966	13.957	13.976	13.996	13.996	13.951	13.967	13.985	13.992
	- Thép vằn CB300V $\phi 0$	đ/kg	13.966	13.957	13.976	13.996	13.996	13.951	13.967	13.985	13.992
	- Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 10$	đ/kg	14.511	14.502	14.521	14.542	14.542	14.497	14.513	14.530	14.538
	- Thép vằn CB300V $\phi 2$	đ/kg	13.720	13.711	13.730	13.751	13.751	13.706	13.722	13.739	13.747
	- Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 12$	đ/kg	14.266	14.257	14.276	14.296	14.296	14.251	14.267	14.285	14.292
	- Thép vằn CB300V $\phi 14-25$	đ/kg	13.670	13.661	13.680	13.701	13.701	13.656	13.672	13.689	13.697
	- Thép vằn CB400V/CB500V $\phi 14-32$	đ/kg	14.216	14.207	14.226	14.246	14.246	14.201	14.217	14.235	14.242
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (TCVN)	đ/kg	12.798	12.787	12.810	12.834	12.834	12.781	12.800	12.821	12.830
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	50.000	50.000	50.000	50.000
11	Gạch men VICEENZA Thanh Hóa										
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	95.997	95.893	96.107	96.337	96.337	95.835	96.013	96.208	96.293
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	180.997	180.893	181.107	181.337	181.337	180.835	181.013	181.208	181.293
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	120.997	120.893	121.107	121.337	121.337	120.835	121.013	121.208	121.293
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	220.997	220.893	221.107	221.337	221.337	220.835	221.013	221.208	221.293
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	250.997	250.893	251.107	251.337	251.337	250.835	251.013	251.208	251.293
12	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.191	101.161	101.222	101.287	101.287	101.145	101.195	101.251	101.274
13	Cọc tre $\phi 6cm - 10cm$ (dài $L=2,5m$)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN BÁ THƯỚC

Cụm 1 gồm T.Trần Cảnh Năng và các xã: Lâm Xa, Ái Thượng. Cụm 2 gồm các xã: Điền Lư, Điền Trung. Cụm 3 gồm các xã: Thiết Ống, Thiết Kê.

HUYỆN THẠCH THÀNH

Cụm 1 gồm T.Trần Kim Tân và các xã: Thành Kim, Thành Hưng, Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tiến, Thành Trục, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch long, Thạch Tân. Cụm 2 gồm T.Trần Văn Du và các xã: Thành Văn, Thành Tân, Thành Công, Thành Minh, Thành Tâm. Cụm 3 gồm các xã: Thạch Cẩm, Thạch Quảng. Cụm 4 gồm các xã: Thành Vinh, Thành Mỹ, Thạch Lâm, Thành Yên, Thạch Tương.

42

Công bố giá VLXD quý I năm 2019

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN HÓA					HUYỆN QUAN SON			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Mức giá từ ngày 18/02/2019 đến 31/3/2019										
	- Thép cuộn CT3, CB240-T φ5 - φ8 cuộn	đ/kg	13.414	13.433	13.461	13.470	13.437	13.458	13.449	13.498	13.534
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10	đ/kg	13.564	13.583	13.611	13.620	13.587	13.608	13.599	13.648	13.684
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.514	13.533	13.561	13.570	13.537	13.558	13.549	13.598	13.634
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.464	13.483	13.511	13.520	13.487	13.508	13.499	13.548	13.584
7	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987										
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	14.005	14.024	14.052	14.061	14.028	14.049	14.040	14.089	14.125
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	14.005	14.024	14.052	14.061	14.028	14.049	14.040	14.089	14.125
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.550	14.569	14.597	14.606	14.573	14.594	14.585	14.634	14.671
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.760	13.778	13.806	13.815	13.782	13.803	13.794	13.843	13.880
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.305	14.324	14.352	14.361	14.328	14.349	14.340	14.389	14.425
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.710	13.728	13.756	13.765	13.732	13.753	13.744	13.793	13.830
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.255	14.274	14.302	14.311	14.278	14.299	14.290	14.339	14.375
8	Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/kg	12.787	12.787	12.787	12.787	12.787	12.896	12.886	12.944	12.987
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	4.500.000	4.000.000	4.000.000	3.200.000	3.200.000	-	-	-	-
10	Cây chống (luồng loại I dài L=9-10m)	đ/cây	27.273	26.773	26.273	25.773	25.773	-	-	-	-
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa										
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	96.437	96.649	96.962	97.065	96.690	96.929	96.829	97.378	97.790
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	181.437	181.649	181.962	182.065	181.690	181.929	181.829	182.378	182.790
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	121.437	121.649	121.962	122.065	121.690	121.929	121.829	122.378	122.790
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT:	đ/m ²	221.437	221.649	221.962	222.065	221.690	221.929	221.829	222.378	222.790
	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	251.437	251.649	251.962	252.065	251.690	251.929	251.829	252.378	252.790
12	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.315	101.375	101.464	101.493	101.387	101.454	101.426	101.581	101.698
13	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	1.800	1.600	1.480	1.320	1.320	-	-	-	-

HUYỆN QUAN HÓA

Cụm 1 gồm TT Quan Hoá, Xuân Phú, Hồi Xuân, Phú Nghiêmm; **Cụm 2:** Nam Xuân, Nam Tiến, Nam Động, Thanh Xuân, Phú Xuân, Phú Lệ, Phú Sơn; **Cụm 3** gồm các xã: Thiên Phú, Phú Thanh; **Cụm 4** gồm các xã: Thành Sơn, Trung Thành, Trung Sơn; **Cụm 5** gồm các xã: Hiền Chung, Hiền Kiệt.

Cụm 1 gồm các xã: Trung Xuân, Trung Hạ, Trung Thượng; **Cụm 2** gồm: T.Trần Quan Sơn và các xã: Sơn Lư, Tam Lư, Tam Thanh; **Cụm 3** gồm các xã: Sơn Điện, Mường Mìn, Sơn Thủy; **Cụm 4** gồm các xã: Na Mèo.

Ghi chú: Đến hết ngày 20/3/2019 Liên sở Xây dựng - Tài chính chưa nhận được kết quả khảo sát giá vật liệu địa phương của huyện Quan Sơn nên chưa có cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng địa phương (cát, đá, gạch, gỗ ván cốp pha ...); UBND huyện Quan Sơn tự xác định giá VLXD địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc tự xác định giá VLXD địa phương của mình.

Handwritten signature

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN MUỜNG LÁT					Xã Tam Chung
			Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiều	Mường Chanh	Xã Mường Lý	
7	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12	đ/kg	13.632	13.653	13.658	13.672	13.666	13.629
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ14-40	đ/kg	13.582	13.603	13.608	13.622	13.616	13.579
	Thép Hòa Phát sản xuất theo TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987							
	- Thép cuộn φ6 - φ8	đ/kg	14.123	14.144	14.149	14.163	14.157	14.120
	- Thép vằn CB300V φ10	đ/kg	14.123	14.144	14.149	14.163	14.157	14.120
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ10	đ/kg	14.669	14.689	14.694	14.708	14.702	14.665
	- Thép vằn CB300V φ12	đ/kg	13.878	13.898	13.903	13.917	13.911	13.874
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ12	đ/kg	14.423	14.444	14.449	14.463	14.457	14.420
	- Thép vằn CB300V φ14-25	đ/kg	13.828	13.848	13.853	13.867	13.861	13.824
	- Thép vằn CB400V/CB500V φ14-32	đ/kg	14.373	14.394	14.399	14.413	14.407	14.370
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (TCVN 7493:2005).	đ/m ³	3.200.000	3.200.000	3.250.000	3.300.000	3.000.000	3.100.000
9	Gỗ vằn cốp pha	đ/cây	16.500	16.500	17.500	17.500	15.000	15.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)							
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa							
	- Gạch men lát nền - KT 500x500	đ/m ²	97.768	97.996	98.055	98.214	98.145	97.730
	- Gạch men lát nền - KT 600x600	đ/m ²	182.768	182.996	183.055	183.214	183.145	182.730
	- Gạch men lát nền in kỹ thuật số - KT 500x500	đ/m ²	122.768	122.996	123.055	123.214	123.145	122.730
	- Gạch gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano - KT: (600x600)	đ/m ²	222.768	222.996	223.055	223.214	223.145	222.730
12	- Gạch granite, Porcelain - KT: (600x600)	đ/m ²	252.768	252.996	253.055	253.214	253.145	252.730
	Tôn màu SUNTEK, EC11, 11 sóng dày 0,40mm	đ/m ²	101.691	101.756	101.773	101.817	101.798	101.681

GHI CHÚ:

Cụm 1: gồm thị trấn Mường Lát và các xã: Tén Tán, Pù Nhi. Cụm 2: gồm xã Trung Lý, Nhi Sơn.